

TRẦN GIA

BẠN ĐỒNG HÀNH CỦA MỌI CÔNG TRÌNH





CÔNG TY CP TMDV CUNG ỨNG VẬT TƯ TRẦN GIA

Trước hết, CÔNG TY CP TMDV CUNG ỨNG VẬT TƯ TRẦN GIA chân thành cảm ơn Quý khách hàng đã quan tâm đến sản phẩm và dịch vụ công ty của chúng tôi.

+ Với phương châm "Uy tín của doanh nghiệp là cốt lõi của sự phát triển, sự tín nhiệm của khách hàng là thước đo tồn tại của công ty", nên ngay từ khi thành lập, CÔNG TY CP TMDV CUNG ỨNG VẬT TƯ TRẦN GIA đã đặt lợi ích của khách hàng lên hàng đầu, đồng thời lấy yếu tố nhân sự làm nòng cốt cho sự phát triển.

+ Với định hướng đúng đắn đó, đến với Công ty chúng tôi Quý khách hàng sẽ được đội ngũ nhân viên kinh doanh trẻ trung, năng động và chuyên nghiệp tư vấn, luôn luôn lắng nghe và thấu hiểu nhu cầu, hỗ trợ đưa ra các giải pháp phù hợp với điều kiện kỹ thuật và tài chính của quý Doanh Nghiệp.

CÔNG TY CP TMDV CUNG ỨNG VẬT TƯ TRẦN GIA

Rất hân hạnh được hợp tác cùng với Quý khách hàng.

**TYREN**

Vật liệu

Thép Carbon

Thép không gỉ Inox 201/304/316

Bề mặt

Mạ kẽm

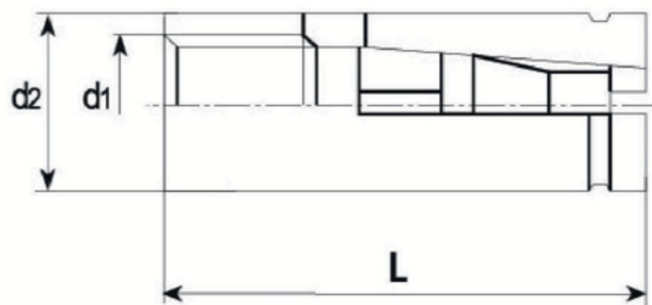
Mạ kẽm Nhúng nóng

Thép không gỉ SUS201/SUS304/SUS316

Tiêu chuẩn

DIN 975; JIS B1051; TCVN 1916:1995;TQC

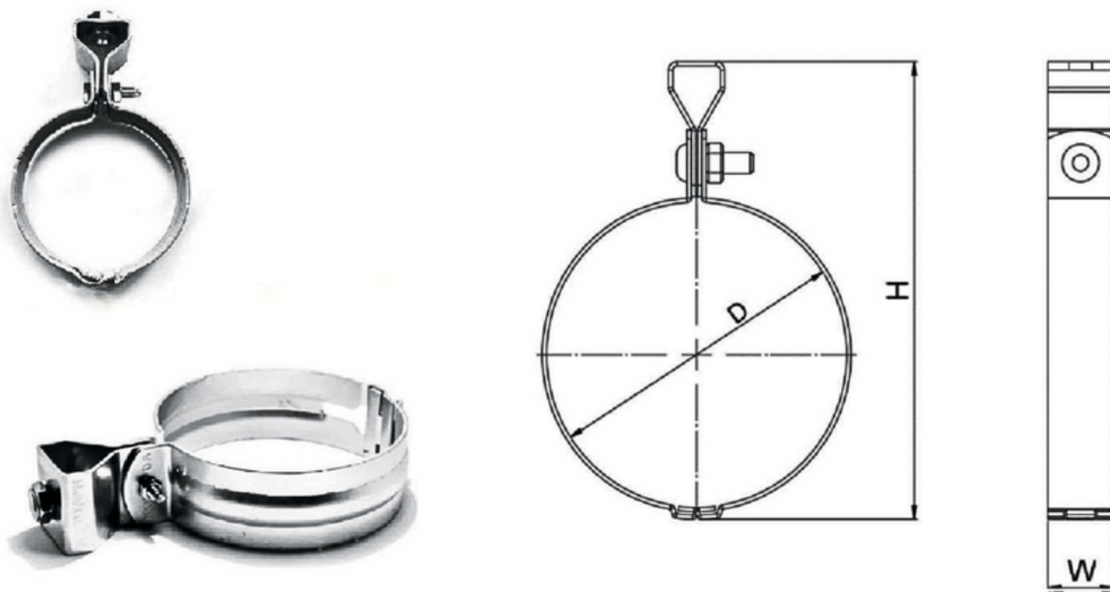
Tên Sản Phẩm <i>Name</i>	L (mm)		
	Mạ kẽm <i>Galvanized</i>	Nhúng nóng <i>Hot-dip Galvanized</i>	SUS 201/304/316
Ty ren M06	1.000/2.000/3.000	-	1.000
Ty ren M08	1.000/2.000/3.000	1.000/3.000	1.000
Ty ren M10	1.000/2.000/3.000	1.000/3.000	1.000
Ty ren M12	1.000/2.000/3.000	1.000/3.000	1.000
Ty ren M14	1.000/2.000/3.000	1.000/3.000	1.000
Ty ren M16	1.000/2.000/3.000	1.000/3.000	1.000
Ty ren M18	1.000	1.000	1.000
Ty ren M20	1.000	1.000	1.000
Ty ren M24	1.000	1.000	1.000
Ty ren M27	1.000	1.000	1.000
Ty ren M30	1.000	1.000	1.000
Ty ren M33	1.000	1.000	1.000



TẮC KÊ ĐẠN

- Thông số kỹ thuật :
 - + Xuất xứ : Việt Nam
 - + Vật Liệu: Thép , Thép không rỉ
 - + Tráng Phủ Bề Mặt: Mạ kẽm nhúng nóng , mạ kẽm điện phân
 - + Chú ý : Dung sai kích thước theo công bố của nhà sản xuất
 - + Sản phẩm mạ kẽm nhúng nóng phải từ M08 trở lên
- Tiêu chuẩn sản xuất: TCVN 1916: 1995

Tên Sản Phẩm Name	Ty ren M	Kích thước/ Size (mm)		
		A (mm)	B (mm)	C (mm)
Tắc kê đạn M06	M06	8	11,5	25
Tắc kê đạn M08	M08	10	13	30
Tắc kê đạn M10	M10	12	16	40
Tắc kê đạn M12	M12	16	20	50
Tắc kê đạn M14	M14	18	25	55
Tắc kê đạn M16	M16	20	30,5	65



ĐAI TREO ÔNG / ACROSS - TYPE PIPE CLAMP

- Thông số kỹ thuật:

+ Vật liệu: Thép carbon - độ dày 1.6mm, 2.0mm, 3.0mm

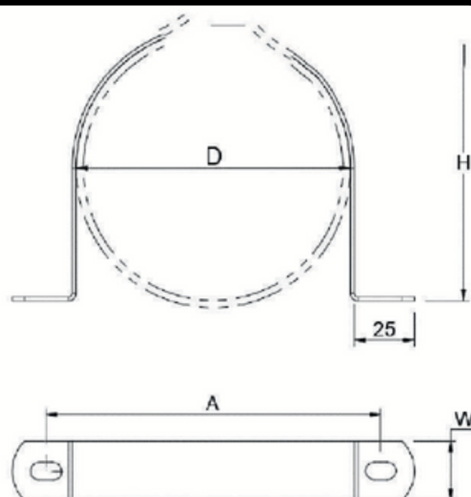
Thép không gỉ inox 201, 304, 316 - độ dày 1.5mm, 2.0mm, 3.0mm

+ Bề mặt: Mạ kẽm điện phân, mạ kẽm nhúng nóng, thép không gỉ

+ Ghi chú: Sản phẩm có thể sản xuất theo kích thước yêu cầu từ khách hàng

- Tiêu chuẩn sản xuất: TCCS 01:2019/TQC

Tên Sản Phẩm Name	DN (A)		Kích thước Size		W (mm)	Ty treo Threaded Size
	mm	Inchs	D (mm)	H (mm)		
Đai treo 21	15	1/2"	21	78	25	M8/M10
Đai treo 27	20	3/4"	27	84	25	M8/M10
Đai treo 34	25	1"	34	91	25	M8/M10
Đai treo 42	32	1-1/4"	42	99	25	M8/M10
Đai treo 49	40	1-1/2"	49	106	25	M8/M10
Đai treo 60	50	2"	60	117	25	M8/M10
Đai treo 76	65	2-1/2"	76	133	25	M8/M10
Đai treo 90	80	3"	90	147	25	M8/M10
Đai treo 114	100	4"	114	171	25	M8/M10
Đai treo 140	125	5"	140	197	25	M8/M10
Đai treo 168	150	6"	168	225	25	M8/M10
Đai treo 219	200	8"	219	276	25	M8/M10
Đai treo 273	250	10"	273	330	25	M8/M10



ĐAI OMEGA / U STRAP CLAMPS

- Thông số kỹ thuật:

+ Vật liệu: Thép carbon - độ dày 1.6mm, 2.0mm, 3.0mm

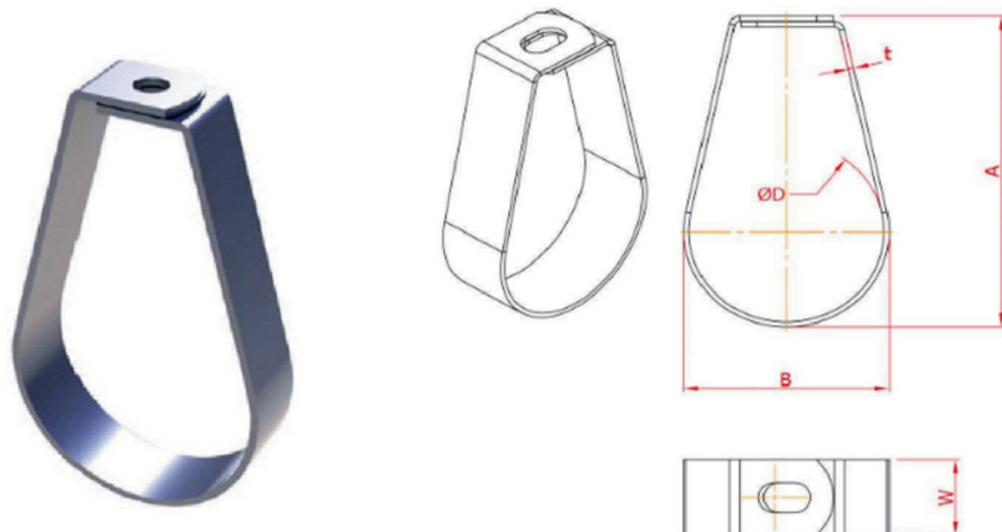
Thép không gỉ inox 201, 304, 316 - độ dày 1.5mm, 2.0mm, 3.0mm

+ Bề mặt: Mạ kẽm điện phân, mạ kẽm nhúng nóng, thép không gỉ

+ Ghi chú: Sản phẩm có thể sản xuất theo kích thước yêu cầu từ khách hàng

- Tiêu chuẩn sản xuất: TCCS 01: 2019/TQC

Tên Sản Phẩm Name	DN (A)		Kích thước Size			W (mm)
	mm	Inchs	D(mm)	A(mm)	H(mm)	
Đai Omega 21	15	1/2"	21	46	21	25
Đai Omega 27	20	3/4"	27	52	27	25
Đai Omega 34	25	1"	34	59	34	25
Đai Omega 42	32	1-1/4"	42	67	41	25
Đai Omega 49	40	1-1/2"	49	74	48	25
Đai Omega 60	50	2"	60	85	60	25
Đai Omega 76	65	2-1/2"	76	101	75	25
Đai Omega 90	80	3"	90	115	89	25
Đai Omega 114	100	4"	114	139	113	25
Đai Omega 140	125	5"	140	165	138	25
Đai Omega 168	150	6"	168	193	166	25
Đai Omega 219	200	8"	219	244	217	25
Đai Omega 273	250	10"	273	298	270	25



ĐAI TREO GIỌT NƯỚC / SPRINKLER CLAMPS

- Thông số kỹ thuật :

- + Vật Liệu Thép Carbon - độ dày 1,6mm/2.0mm/ 3.0mm
- Thép không gỉ Inox 201; 304; 316 - độ dày 1,5mm/2.0mm/3.0mm
- + Bề Mặt: Mạ điện, mạ kẽm nhúng nóng
- + Ghi Chú : Sản phẩm có thể sản xuất theo kích thước yêu cầu từ khách hàng.

- Tiêu chuẩn sản xuất: TCCS 01:2019/TQC

Tên Sản Phẩm Name	DN (A)		Kích thước Size		W (mm)	Ty treo Threaded Size
	mm	Inchs	D(mm)	H (mm)		
Đai quả bí 21	15	1/2"	21	63	25	M8
Đai quả bí 27	20	3/4"	27	65	25	M8
Đai quả bí 34	25	1"	34	63	25	M8
Đai quả bí 42	32	1-1/4"	42	72	25	M8
Đai quả bí 49	40	1-1/2"	49	80	25	M8
Đai quả bí 60	50	2"	60	103	25	M8/M10
Đai quả bí 76	65	2-1/2"	76	119	25	M8/M10
Đai quả bí 90	80	3"	90	128	25	M8/M10
Đai quả bí 114	100	4"	114	171	25	M8/M10
Đai quả bí 140	125	5"	140	200	25	M8/M10
Đai quả bí 168	150	6"	168	260	25	M8/M10
Đai quả bí 219	200	8"	219	328	25	M8/M10

**KẸP XÀ GỖ - CUL / CUL - TYPE BEAM CLAMPS**

- Thông số kỹ thuật :

+ Vật Liệu : Thép Carbon - độ dày 2,0/ 3,0 mm

+ Bề Mặt: Mạ điện, mạ kẽm nhúng nóng

+ Ghi Chú : Dung sai kích thước theo công bố của nhà sản xuất.

Sản phẩm sản xuất theo kích thước yêu cầu từ khách hàng.

- Tiêu chuẩn sản xuất: TCCS 02:2022/TQC

Tên Sản Phẩm Name	Treo ty ren M	Độ rộng kẹp Opening Mouth (mm)
Kẹp xà gỗ C 1	M08 - M10 - M12	25
Kẹp xà gỗ C 2	M08 - M10 - M13	20
Kẹp xà gỗ C 3	M08 - M10 - M14	45
Kẹp xà gỗ C 4	M08 - M10 - M15	14

**KẸP XÀ GỖ - KH / KH TYPE BEAM CLAMPS**

- Thông số kỹ thuật:

+ Vật liệu: Thép carbon - độ dày 2.0mm, 3.0mm

+ Bề mặt: Mạ kẽm điện phân, mạ kẽm nhúng nóng

- Tiêu chuẩn sản xuất: TCCS 02:2022/TQC

Tên Sản Phẩm <i>Name</i>	Treo ty ren M	Bulon & Tán <i>Bolt & Nut</i>
Kẹp xà gỗ KH M08	M08	M08
Kẹp xà gỗ KH M10	M10	M08
Kẹp xà gỗ KH M12	M12	M08

BÁT CHUỒN

- Thông số kỹ thuật:
- + Vật liệu: Thép gang
- + Đường kính ren: 12mm, 16mm, 17mm
- + Bước ren: 4mm, 6mm, 10mm
- + Đường kính ngoài: 90-100 mm

**TYREN VUÔNG**

- Thông số kỹ thuật:
- + Vật liệu: Thép carbon
- + Bề mặt: đen, mạ điện, mạ kẽm nhúng nóng
- + Bước ren: 4mm, 6mm, 10mm
- + Đường kính ren: 12mm, 16mm, 17mm

VÍT

- Thông số kỹ thuật:
- + Vật liệu: Thép carbon, thép không gỉ
- + Đường kính: M5~M16
- + Tiêu chuẩn: DIN, ASTM, JIS
- + Chiều dài: 30~300mm
- + Kéo dài: 12%~16%



BU LONG NEO / ANCHOR BOLTS

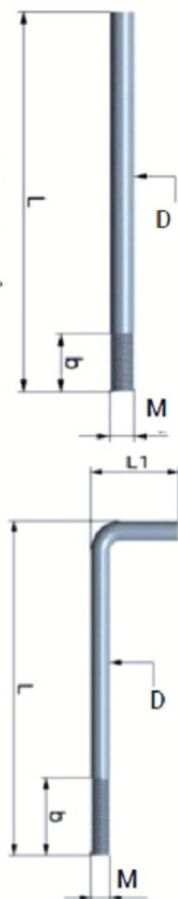
- Thông số kỹ thuật :

+ Vật Liệu: Thép Carbon - Cấp bền 3.6; 4.8; 5.6; 8.8

Thép không gỉ Inox 201; 304; 316

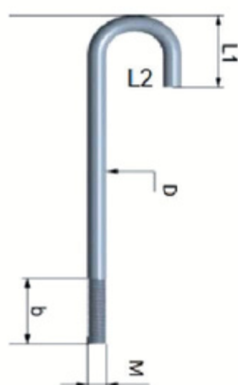
+ Bề Mặt : Mạ điện, mạ kẽm nhúng nóng

Thép không gỉ SUS201; SUS304; SUS316



Tên Sản Phẩm Name	L (mm)	D	b (mm)
Bulon neo thẳng M10	Theo yêu cầu (on demand)	M10	25
Bulon neo thẳng M12	Theo yêu cầu (on demand)	M12	35
Bulon neo thẳng M14	Theo yêu cầu (on demand)	M14	40
Bulon neo thẳng M16	Theo yêu cầu (on demand)	M16	40
Bulon neo thẳng M18	Theo yêu cầu (on demand)	M18	40
Bulon neo thẳng M20	Theo yêu cầu (on demand)	M20	50
Bulon neo thẳng M22	Theo yêu cầu (on demand)	M22	50
Bulon neo thẳng M24	Theo yêu cầu (on demand)	M24	60
Bulon neo thẳng M27	Theo yêu cầu (on demand)	M27	70
Bulon neo thẳng M30	Theo yêu cầu (on demand)	M30	90

Tên Sản Phẩm Name	L (mm)	D	b (mm)	L1 (mm)
Bulon neo chữ L M10	Theo yêu cầu (on demand)	M10	25	50
Bulon neo chữ L M12	Theo yêu cầu (on demand)	M12	35	50
Bulon neo chữ L M14	Theo yêu cầu (on demand)	M14	40	50
Bulon neo chữ L M16	Theo yêu cầu (on demand)	M16	40	70
Bulon neo chữ L M18	Theo yêu cầu (on demand)	M18	40	70
Bulon neo chữ L M20	Theo yêu cầu (on demand)	M20	50	80
Bulon neo chữ L M22	Theo yêu cầu (on demand)	M22	50	100
Bulon neo chữ L M24	Theo yêu cầu (on demand)	M24	60	100
Bulon neo chữ L M27	Theo yêu cầu (on demand)	M27	70	120
Bulon neo chữ L M30	Theo yêu cầu (on demand)	M30	90	120



Tên Sản Phẩm Name	L (mm)	D	b (mm)	L1 (mm)
Bulon neo chữ J M10	Theo yêu cầu (on demand)	M10	25	50
Bulon neo chữ J M12	Theo yêu cầu (on demand)	M12	35	50
Bulon neo chữ J M14	Theo yêu cầu (on demand)	M14	40	50
Bulon neo chữ J M16	Theo yêu cầu (on demand)	M16	40	70
Bulon neo chữ J M18	Theo yêu cầu (on demand)	M18	40	70
Bulon neo chữ J M20	Theo yêu cầu (on demand)	M20	50	80
Bulon neo chữ J M22	Theo yêu cầu (on demand)	M22	50	100
Bulon neo chữ J M24	Theo yêu cầu (on demand)	M24	60	100
Bulon neo chữ J M27	Theo yêu cầu (on demand)	M27	70	120
Bulon neo chữ J M30	Theo yêu cầu (on demand)	M30	90	140



BULONG REN LỬNG/ HEX BOLTS

- Thông số kỹ thuật :

+ Vật liệu: Thép Carbon - Cấp bền 3.6; 4.8; 5.6; 8.8

Thép không gỉ 201/304/316

+ Bề mặt: mạ kẽm; mạ kẽm nhúng nóng; thép không gỉ SUS201, SUS304, SUS316

- Tiêu chuẩn: TCVN 1916:1995; DIN933

Tên Sản Phẩm Name	Kích thước/ Size (mm)			
	L (mm)	b (mm)	K (mm)	S (mm)
Bulon ren lửng M10	160/180/200/220/250	32,0	6,4	17
Bulon ren lửng M12	160/180/200/220/250	36,0	7,5	19
Bulon ren lửng M14	160/180/200/220/250	40,0	8,8	22
Bulon ren lửng M16	160/180/200/220/250	44,0	10,0	24
Bulon ren lửng M18	160/180/200/220/250	48,0	11,5	27
Bulon ren lửng M20	160/180/200/220/250	52,0	12,5	30
Bulon ren lửng M22	160/180/200/220/250	56,0	14,0	32
Bulon ren lửng M24	160/180/200/220/250	56,0	15,0	36
Bulon ren lửng M27	160/180/200/220/250	60,0	17,0	41
Bulon ren lửng M30	160/180/200/220/250	66,0	18,7	46
Bulon ren lửng M33	160/180/200/220/250	72,0	21,0	50

BULONG REN SUỐT / SUS BOLTS

- Thông số kỹ thuật :

+ Vật liệu: Thép Carbon - Cấp bền 3.6; 4.8; 5.6; 8.8

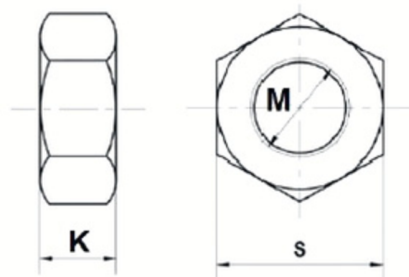
Thép không gỉ 201/304/316

+ Bề mặt: mạ kẽm; mạ kẽm nhúng nóng; thép không gỉ SUS201, SUS304, SUS316

- Tiêu chuẩn: TCVN 1916:1995; DIN933



Tên Sản Phẩm Name	Kích thước/ Size (mm)		
	L (mm)	K (mm)	S (mm)
Bulon ren suốt M06	30/40/50/60/70/80	4,0	10
Bulon ren suốt M08	30/40/50/60/70/80/90/100	5,2	13
Bulon ren suốt M10	30/40/50/60/70/80/90/100/120/150	6,4	17
Bulon ren suốt M12	30/40/50/60/70/80/90/100/120/150	7,5	19
Bulon ren suốt M14	30/40/50/60/70/80/90/100/120/150	8,8	22
Bulon ren suốt M16	30/40/50/60/70/80/90/100/120/150	10,0	24
Bulon ren suốt M18	30/40/50/60/70/80/90/100/120/150	11,5	27
Bulon ren suốt M20	30/40/50/60/70/80/90/100/120/150	12,5	30
Bulon ren suốt M22	30/40/50/60/70/80/90/100/120/150	14,0	32
Bulon ren suốt M24	30/40/50/60/70/80/90/100/120/150	15,0	36
Bulon ren suốt M27	30/40/50/60/70/80/90/100/120/150	17,0	41
Bulon ren suốt M30	30/40/50/60/70/80/90/100/120/150	18,7	46
Bulon ren suốt M33	30/40/50/60/70/80/90/100/120/150	21,0	50



TÁN

- Thông số kỹ thuật :

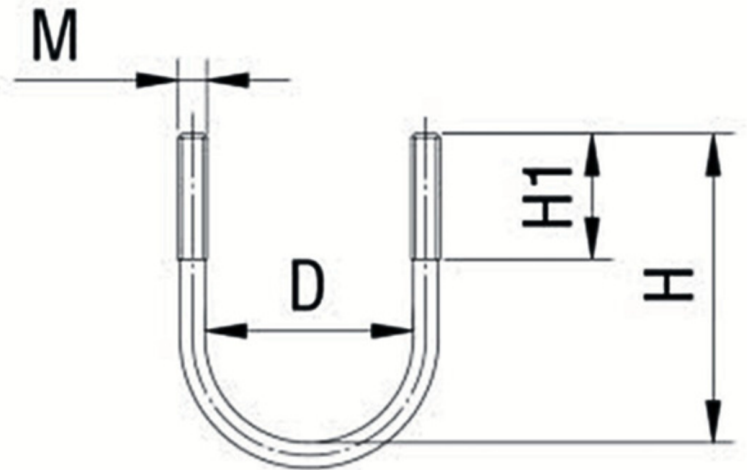
+ Vật Liệu: Thép Carbon - Cấp bền 3.6; 4.8; 5.6; 8.8

Thép không rỉ: Inox 201; 304; 316

+ Bề Mặt : Mạ điện, mạ kẽm nhúng nóng, Thép không rỉ SUS201; SUS304; SUS316

+ Tiêu Chuẩn: TCVN 1916:1995; DIN934

Tên Sản Phẩm Name	Size M	K (mm)	s (mm)
Tán M06	M06	5,0	10
Tán M08	M08	6,5	13
Tán M10	M10	8,0	17
Tán M12	M12	10,0	19
Tán M14	M14	11,0	22
Tán M16	M16	13,0	24
Tán M18	M18	15,0	27
Tán M20	M20	16,0	30
Tán M22	M22	18,0	32
Tán M24	M24	19,0	36
Tán M27	M27	22,0	41
Tán M30	M30	24,0	46
Tán M33	M33	26,0	50



U - BOLT

- Thông số kỹ thuật:
- + Vật liệu: Thép carbon, thép không gỉ inox 201, 304, 316
- + Bề mặt: Mạ kẽm điện phân, mạ kẽm nhúng nóng, thép không gỉ
- Tiêu chuẩn sản xuất: TCCS 01:2019/TQC; TCVN:1916:1995

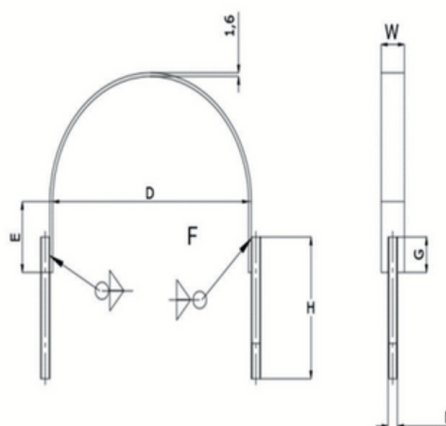
Tên Sản Phẩm Name	DN (A)		D (mm)	H (mm)	H1 (mm)	M (mm)
	mm	Inchs				
Cùm chữ U/ Ubolt 21	15	1/2"	21	51	35	M6/M8
Cùm chữ U/ Ubolt 27	20	3/4"	27	57	35	M6/M8
Cùm chữ U/ Ubolt 34	25	1"	34	64	35	M6/M8
Cùm chữ U/ Ubolt 42	32	1-1/4"	42	72	35	M8/M10
Cùm chữ U/ Ubolt 49	40	1-1/2"	49	79	35	M8/M10
Cùm chữ U/ Ubolt 60	50	2"	60	90	35	M8/M10
Cùm chữ U/ Ubolt 76	65	2-1/2"	76	106	35	M8/M10/M12
Cùm chữ U/ Ubolt 90	80	3"	90	125	45	M8/M10/M12
Cùm chữ U/ Ubolt 114	100	4"	114	149	45	M8/M10/M12
Cùm chữ U/ Ubolt 140	125	5"	140	175	45	M8/M10/M12
Cùm chữ U/ Ubolt 168	150	6"	168	203	45	M8/M10/M12
Cùm chữ U/ Ubolt 219	200	8"	219	254	45	M8/M10/M12
Cùm chữ U/ Ubolt 273	250	10"	273	308	45	M8/M10/M12

ULÁ/ Leaf U clamp

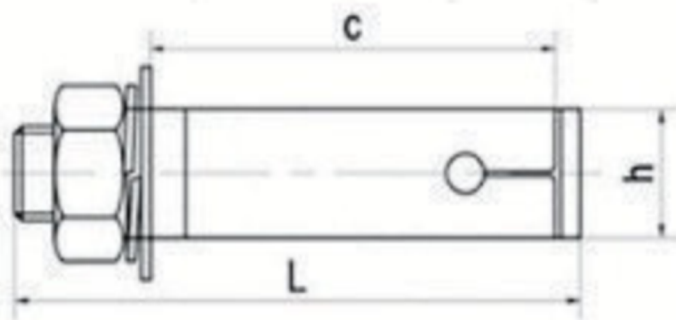
Vật liệu Thép carbon, độ dày: 1.6mm, 2.0mm, 3.0mm
Thép không gỉ inox 201/304/316, độ dày: 1.5mm, 2.0mm, 3.0mm

Bề mặt Mạ kẽm
Mạ kẽm nhúng nóng
Thép không gỉ SUS201, SUS304, SUS316

Tiêu chuẩn TCCS 01:2019/TQC
Thử tải an toàn



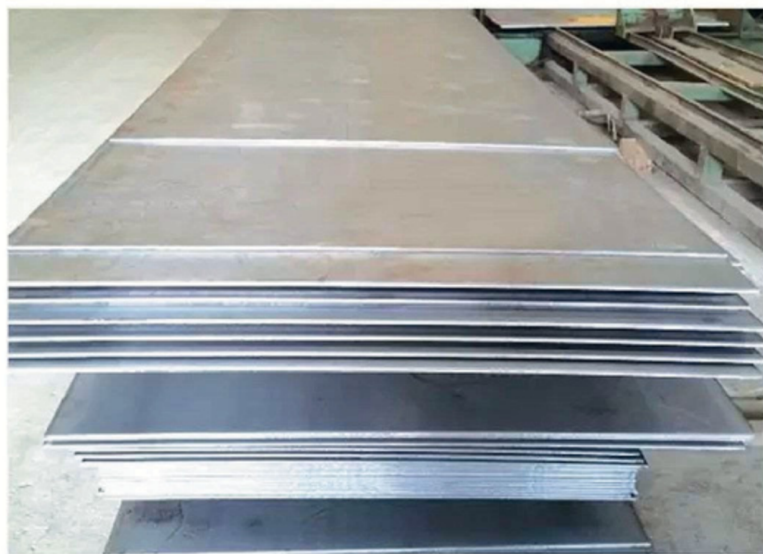
Mã SP	Đường kính (D)	Bản rộng (W)	Chiều dày (T)	Đường kính ren (M)
UL15	15 A(Ø 21)	24	1.6	M8
UL20	20 A(Ø 27)	24	1.6	M8
UL25	25 A(Ø 34)	24	1.6	M8
UL32	32 A(Ø 42)	24	1.6	M8
UL40	40 A(Ø 49)	24	1.6	M8
UL50	50 A(Ø 60)	24	1.6	M8
UL65	65 A(Ø 76)	24	1.6	M8
UL80	80 A(Ø 90)	24	1.6	M8
UL100	100 A(Ø 114)	24	1.6	M8
UL125	125 A(Ø 140)	28	2.0	M10
UL150	150 A(Ø 168)	28	2.0	M10
UL200	200 A(Ø 220)	28	2.0	M10
UL250	250 A(Ø 273)	28	2.0	M10



TẮC KÊ RÚT

- Thông số kỹ thuật
- + Vật Liệu: Thép Carbon, Thép không gỉ Inox 201; 304; 316
- + Bề Mặt: mạ kẽm nhúng nóng; mạ kẽm điện phân; thép không gỉ SUS201, SUS304, SUS316
- Tiêu chuẩn sản xuất: TCVN 1916: 1995

Tên Sản Phẩm Name	Size M	Kích thước/ Size (mm)		
		L (mm)	C (mm)	H (mm)
Tắc kê rút M06	M06	50/60/80	30/40/55	8
Tắc kê rút M08	M08	60/80/100	40/50/60	10
Tắc kê rút M10	M10	60/80/100/120	35/55/70/90	12
Tắc kê rút M12	M12	80/100/120/150	50/70/90/120	14
Tắc kê rút M14	M14	100/120/150	60/80/100	18
Tắc kê rút M16	M16	100/120/150	60/80/100	20



THÉP TẤM / STEEL PLATE

- Thông số kỹ thuật:
- + Vật liệu: Thép carbon
- + Bề mặt: Mạ kẽm điện phân, mạ kẽm nhúng nóng
- + Cắt, đột lỗ theo yêu cầu



CỌC TIẾP ĐỊA / GROUNDING STAKE

- Thông số kỹ thuật :
- + Vật Liệu: Thép carbon
- + Bề Mặt: Mạ đồng
- + Kích thước: D16x2400 & D20x2400



Cáp lùa mạ kẽm



Cáp lùa Inox



Cáp lùa bọc nhựa

CÁP THÉP / STEEL CABLE

- Thông số kỹ thuật:

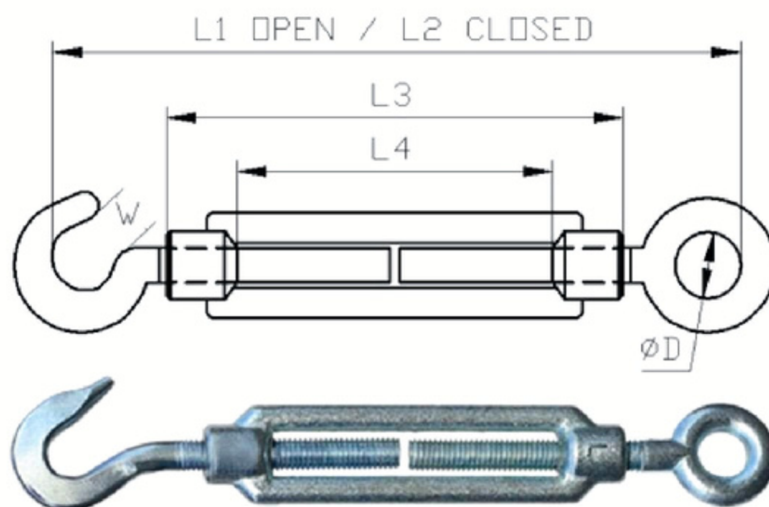
+ Vật liệu: Thép carbon, Thép không gỉ

+ Bề mặt: Mạ kẽm điện phân, mạ kẽm nhúng nóng, thép không gỉ

Tên sản phẩm Name	Kích thước Size
Cáp lùa inox M4	M4
Cáp lùa inox M6	M6
Cáp lùa inox M8	M8
Cáp lùa inox M10	M10
Cáp lùa inox M12	M12
Cáp lùa inox M14	M14
Cáp lùa inox M16	M16
Cáp lùa inox M18	M18

Tên sản phẩm Name	Kích thước Size
Cáp lùa mạ kẽm M4	M4
Cáp lùa mạ kẽm M6	M6
Cáp lùa mạ kẽm M8	M8
Cáp lùa mạ kẽm M10	M10
Cáp lùa mạ kẽm M12	M12
Cáp lùa mạ kẽm M14	M14
Cáp lùa mạ kẽm M16	M16
Cáp lùa mạ kẽm M18	M18

Tên sản phẩm Name	Kích thước Size
Cáp lùa bọc nhựa M4	M4
Cáp lùa bọc nhựa M6	M6
Cáp lùa bọc nhựa M8	M8
Cáp lùa bọc nhựa M10	M10
Cáp lùa bọc nhựa M12	M12
Cáp lùa bọc nhựa M14	M14
Cáp lùa bọc nhựa M16	M16
Cáp lùa bọc nhựa M18	M18



TĂNG ĐƠ / INCREASE TRIMMER

- Thông số kỹ thuật :

+ Vật Liệu: Thép carbon, thép không gỉ

+ Bề Mặt: Mạ kẽm điện phân, mạ kẽm nhúng nóng, thép không gỉ

Size (mm)	WLL (kg)	Dimensions (mm)						Weight (lbs)
		B	C	D	E	F	L	
6x100	100	145	215	12	10	6	100	0.35
8x125	200	185	280	14	12	8	125	0.53
10x150	300	210	325	16	14	9	150	0.79
12x200	500	275	430	19	18	11	200	1.41
16x250	1000	345	540	23	24	14	250	3.18
20x300	1500	435	670	28	26	18	300	4.96
22x330	2200	480	740	34	32	20	330	7.79
24x350	3000	555	830	36	36	21	350	9.58



CÁP VẢI / FABRIC CABLE

- Thông số kỹ thuật :

+ Chất liệu: sợi công nghiệp chất lượng cao 100% polyester.

+ Hệ số an toàn: 5:1, 6:1 hoặc 7:1

Dây cầu hàng		Tải trọng an toàn (kg) - Working load limit (WLL)					
Tải trọng /Màu	Bán rộng (mm)	Nâng thẳng	Móc 2 đầu thẳng góc	Thắt vòng	Móc 2 đầu góc 0-45	Móc thẳng góc 0-45	Móc thẳng góc 0-15
		100%	200%	80%	140%	140%	200%
1 Tấn	25	1.000	2.000	0.800	1.400	1.400	2.000
2 Tấn	50	2.000	4.000	1.600	2.800	2.800	4.000
3 Tấn	75	3.000	6.000	2.400	4.200	4.200	6.000
4 Tấn	100	4.000	8.000	3.200	5.600	5.600	8.000
5 Tấn	125	5.000	10.000	4.000	7.000	7.000	10.000
6 Tấn	150	6.000	12.000	4.800	8.400	8.400	12.000
8 Tấn	200	8.000	16.000	6.400	11.200	11.200	16.000
10 Tấn	250	10.000	20.000	8.000	14.000	14.000	20.000
12 Tấn	300	12.000	24.000	9.600	16.800	16.800	24.000
16 Tấn	200	16.000	32.000	12.800	22.400	22.400	32.000
20 Tấn	250	20.000	40.000	16.000	28.000	28.000	40.000
30 Tấn	300	30.000	60.000	24.000	42.000	42.000	60.000
40 Tấn	300	40.000	80.000	32.000	56.000	56.000	80.000



NỐI TY / TYPE CONNECTION

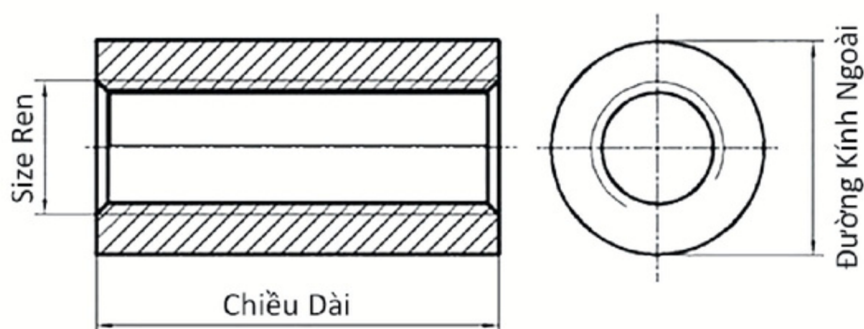
- Thông số kỹ thuật :

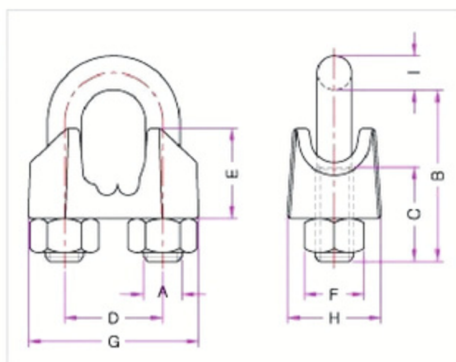
+ Vật Liệu: Thép, thép không gỉ

+ Bề Mặt: Mạ kẽm điện phân, mạ kẽm nhúng nóng, thép không gỉ

- Tiêu chuẩn sản xuất: TCCS 01:2019/TQC

Part No	Size	Box Qty
RC - M06	M06	200
RC - M08	M08	200
RC - M10	M10	100
RC - M12	M12	50
RC - M16	M16	50
RC - M20	M20	50
RC - M24	M24	25





ỐC SIẾT CÁP / CABLE STEEL STEE

- Thông số kỹ thuật :

+ Vật Liệu: Cường độ thép cao SAE 1045

U - Bolt: SAE 1015

+ Tiêu Chuẩn: EN 13411 - 5 Loại B

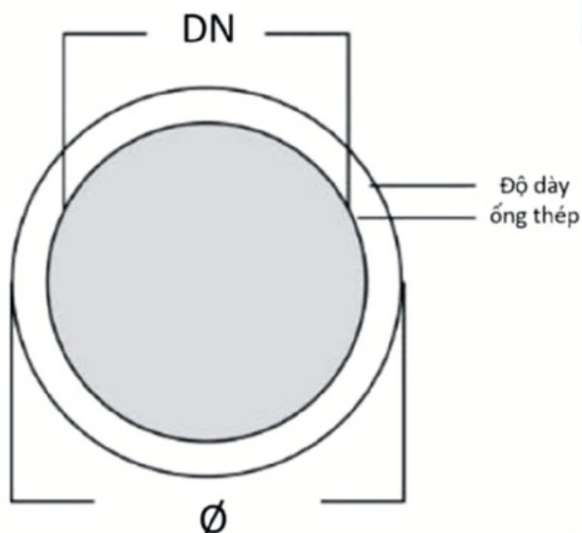
diameler wire rope	diameler	length bow	width inside	length thread	length base	thickness base	height base	weight per 100 pcs
mm	a mm	b mm	c mm	d mm	e mm	f mm	g mm	kg
4	5	24	12	11	24	21	10	2
5	6	31	15	13	29	24	13	4
7	8	34	19	13	37	30	18	8
8	10	45	22	19	43	33	19	14
10	11	49	26	19	49	42	25	19
11	12	60	30	25	58	46	26	31
13	13	61	30	25	58	48	31	34
15	14	72	33	32	63	52	31	36
16	14	74	33	32	64	54	36	45
20	16	86	38	37	72	57	38	68
22	19	98	45	41	80	62	40	108
26	19	108	48	46	88	67	47	113
30	19	117	51	51	91	73	48	140
34	22	130	59	54	105	79	56	207
36	22	140	60	59	108	79	58	294
40	22	147	66	60	112	85	64	266
42	25	161	70	67	121	92	67	329
46	29	174	78	70	134	97	76	441
52	32	195	86	78	150	113	85	603
58	32	213	98	81	162	116	100	707
65	32	227	105	87	168	119	113	806
72	32	243	112	91	174	127	124	1000
78	38	271	121	98	194	135	136	1440

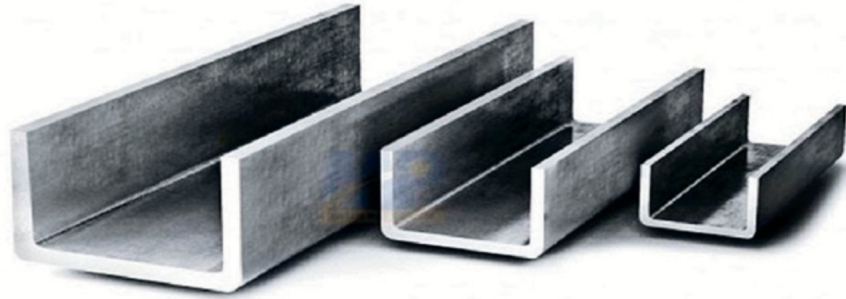
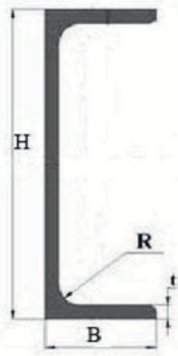


THÉP ỐNG / STEEL PIPE

- Thông số kỹ thuật :

Quy cách	Độ dày (mm)	Trọng lượng/ cây 6m	Quy cách	Độ dày (mm)	Trọng lượng/ cây 6m
Ống 21.2	0.7	2.12	Ống 33.5	1	4.81
	0.8	2.41		1.1	5.27
	0.9	2.7		1.2	5.74
	1	2.99		1.4	6.65
	1.1	3.27		1.5	7.1
	1.2	3.56		1.8	8.44
	1.4	4.1		2	9.32
	1.5	4.37		2.3	1.62
	1.8	5.17		2.5	11.47
	2	5.68		2.8	12.72
Ống 26.65	2.3	6.43	Ống 42.2	3	13.54
	2.5	6.92		3.2	14.36
	0.8	3.6		3.5	15.54
	0.9	3.43		1.1	6.69
	1	3.8		1.2	7.28
	1.1	4.16		1.4	8.45
	1.2	4.52		1.5	9.03
	1.4	5.23		1.8	10.76
	1.5	5.58		2	11.9
	1.8	6.62		2.3	13.58
	2	7.29		2.5	14.69
	2.3	8.29		2.8	16.32
				3	17.4
				3.2	18.47
				3.5	20.04
				3.8	21.59





THÉP U / US STEEL

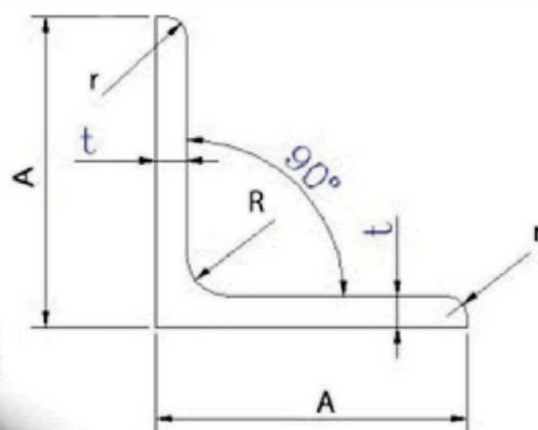
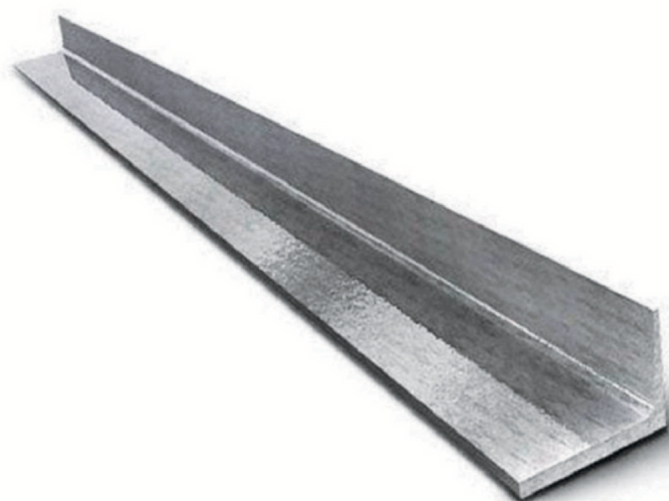
+ Vật liệu: Thép carbon (Carbon steel), mác thép SS400, Q235B

Thép không gỉ Inox 201/304/316

+ Bề mặt: Đen, mạ kẽm điện phân, mạ kẽm nhúng nóng, thép không gỉ Inox 201/304/316

+ Tiêu chuẩn: TCVN 7571:2006; JIS G3192:2008; JIS G3101:2010; GB/T700:2006

Loại sản phẩm	Chiều dài chân H (mm)	Chiều dày lưng t (mm)	Dung sai lưng (mm)	Chiều dài chân B (mm)	Độ dày chân T (mm)	Khối lượng cây (kg)	Tỉ trọng (kg/m)
U50	50	2.2	±1,5	23	±0,25	11.5	1.92
	50	2.4	±1,5	24	±0,25	12.5	2.08
U65	65	2.3	±1,5	32	±0,3	16	2.67
	65	2.7	±1,5	34	±0,3	20	3.33
U75	75	3	±1,5	28	±0,3	18	3.00
	75	3.9	±1,5	30	±0,3	22.5	3.75
	75	5.3	±1,5	32	±0,3	28.5	4.75
U80	80	2.6	±1,5	34	±0,35	21	3.50
	80	4	±1,5	37	±0,35	31	5.17
	80	5.4	±1,5	40	±0,35	39	6.50
U95	95	2.8	±1,5	40	±0,35	25.5	4.25
U100	100	2.9	±2,0	44	±0,40	31	5.17
	100	3.4	±2,0	46	±0,40	36	6.00
	100	4.3	±2,0	47	±0,40	40	6.67
	100	4.8	±2,0	48	±0,40	47	7.83
U115	115	3.2	±2,0	47	±0,40	36.5	6.08
U120	120	3	±2,0	50	±0,45	42	7.00
	120	4.6	±2,0	51	±0,45	50	8.33
	120	5	±2,0	52	±0,45	54	9.00
U140	140	3.7	±2,0	60	±0,45	59.5	9.92



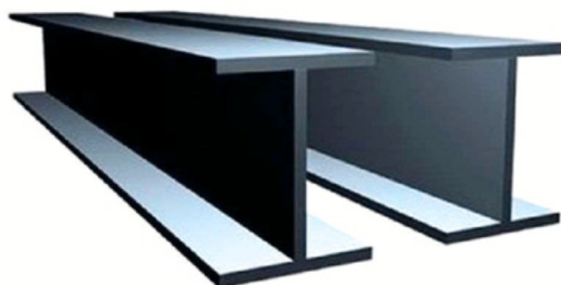
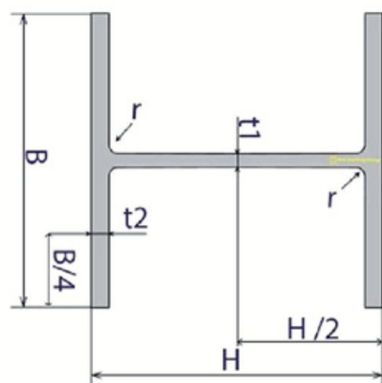
THÉP V / STEEL V

+ Vật liệu: Thép carbon (Carbon steel), mác thép SS400, Q235B
Thép không gỉ Inox 201/304/316

+ Bề mặt: Đen, mạ kẽm điện phân, mạ kẽm nhúng nóng, thép không gỉ
Inox 201/304/316

+ Tiêu chuẩn: TCVN 7571:2006; JIS G3192:2008; JIS G3101:2010;
GB/T700:2006

STT	Quy cách					Độ dài (M)	Trọng lượng (Kg)
1	25	x	25	x	2	6	5.5
2	30	x	30	x	3	6	6.9
3	40	x	40	x	3	6	11
4	40	x	40	x	4	6	14.5
5	50	x	50	x	3	6	14.5
6	50	x	50	x	4	6	18.5
7	50	x	50	x	5	6	22.62
8	50	x	50	x	6	6	26.68
9	60	x	60	x	4	6	21.78
10	60	x	60	x	5	6	27.3
11	63	x	63	x	6	6	28
12	70	x	70	x	6	6	34
13	75	x	75	x	6	6	38
14	70	x	70	x	7	6	41
15	75	x	75	x	7	6	44
16	80	x	80	x	6	6	47
17	80	x	80	x	7	6	44



THÉP HÌNH H

- Thông số kỹ thuật :

+ Vật liệu: Thép carbon

+ Bề mặt: Đen, Mạ kẽm, Mạ kẽm Nhúng nóng

Tên Sản Phẩm Name	H (mm)	B (mm)	t1 (mm)	t2 (mm)	r (mm)	Diện tích MCN (Cm ²)	Chiều dài L (m)	Trọng lượng Kg/Mét
H100	100	100	6	8	8	21,59	12m	17,2
H125	125	125	6,5	9	8	30,00	12m	23,80
H150	150	150	7	10	8	39,65	12m	31,50
H175	175	175	7,5	11	13	51,43	12m	40,40
H200	200	200	8	12	13	63,53	12m	49,90
H250	250	250	9	14	13	91,43	12m	72,40
H300	300	300	10	15	13	118,50	12m	94,00
H350	340	250	9	14	13	99,53	12m	79,70
H350	350	350	12	19	13	171,90	12m	137,00
H400	390	300	10	16	13	133,30	12m	107,00
H400	400	400	13	21	22	218,70	12m	172,00
H450	440	300	11	18	13	153,90	12m	124,00

THANH ĐA NĂNG KHÔNG LỖ/ Flat unistrut

Vật liệu (Material) Tôn kẽm (GP- Galvanized Plain Steel Sheet/coils)
Thép Carbon (Carbon steel)
Thép không rỉ Inox 304

Bề mặt (Finish) Tôn kẽm (GP- Galvanized Plain Steel Sheet/coils)
Mạ kẽm (Electrogalvanized)
Mạ kẽm Nhúng nóng (Hot-dip Galvanized)
Thép không rỉ SUS304

Tiêu chuẩn (Standard) TCCS 01:2019/TQC
Thử tải an toàn (Safety Load Test)

Tên Sản Phẩm Name	Mã Sản Phẩm SKU	Độ dày t (mm)	Chiều dài L (mm)
Thanh đa năng không đột lỗ 41x21	UN.01 41X21	1.5mm	3m/6m/ theo yêu cầu (as required)
	UN.02 41X21	2.0mm	
	UN.03 41X21	2.5mm	
Thanh đa năng không đột lỗ 41x41	UN.01 41X41	1.5mm	3m/6m/ theo yêu cầu (as required)
	UN.02 41X41	2.0mm	
	UN.03 41X41	2.5mm	



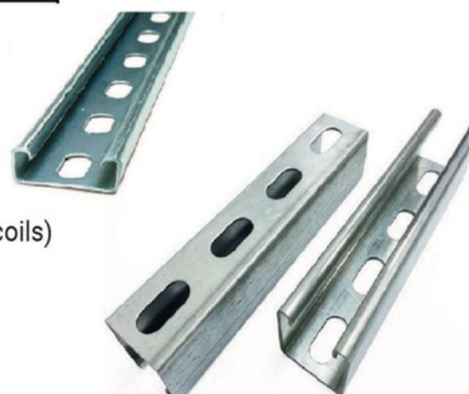
THANH ĐA NĂNG ĐỘT LỖ/ Punch unistrut

Vật liệu (Material) Tôn kẽm (GP- Galvanized Plain Steel Sheet/coils)
Thép Carbon (Carbon steel)
Thép không rỉ Inox 304

Bề mặt (Finish) Tôn kẽm (GP- Galvanized Plain Steel Sheet/
Mạ kẽm (Electrogalvanized)
Mạ kẽm Nhúng nóng (Hot-dip Galvanized)
Thép không rỉ SUS304

Tiêu chuẩn (Standard) TCCS 01:2019/TQC
Thử tải an toàn (Safety Load Test)

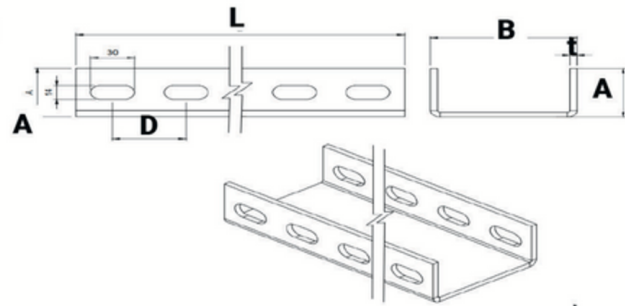
Tên Sản Phẩm Name	Mã Sản Phẩm SKU	Độ dày t (mm)	Chiều dài L (mm)
Thanh đa năng đột lỗ 41x21	UNL.01 41X21	1.5mm	3m/6m/ theo yêu cầu (as required)
	UNL.02 41X21	2.0mm	
	UNL.03 41X21	2.5mm	
Thanh đa năng đột lỗ 41x41	UNL.01 41X41	1.5mm	3m/6m/ theo yêu cầu (as required)
	UNL.02 41X41	2.0mm	
	UNL.03 41X41	2.5mm	



THÉP HÌNH CHỮ U ĐỘT LỖ/ U-channel bore hole

Vật liệu (Material) Thép Carbon (Carbon Steel); mác thép SS400; Q235B
Thép không gỉ: Inox 304/316

Bề mặt (Finish) Đen (Black steel)
Mạ kẽm (Electrogalvanized)
Mạ kẽm Nhúng nóng (Hot-dip Galvanized)
Thép không gỉ SUS304/SUS316



Tên sản phẩm Name	B (mm)	A (mm)	D (mm)	L (mm)	T (mm)
Thép U(B x A x t x L) đột lỗ theo yêu cầu <i>punch as required</i>	Từ 20 đến 300mm (Theo yêu cầu/ as required)	Từ 20 đến 150mm (Theo yêu cầu/ as required)	(Theo yêu cầu/ as required)	Từ 100 đến 6.000mm (Theo yêu cầu/ as required)	Từ 2.0 đến 15mm (Theo yêu cầu/ as required)

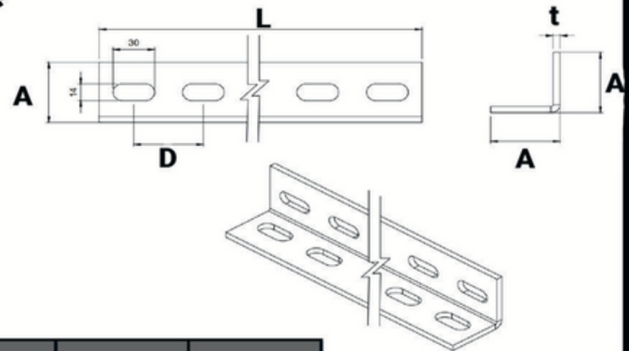
Ghi chú (Notes):

- Dung sai kích thước và trọng lượng theo công bố của nhà sản xuất.
Tolerances on dimensions and weight as announced by the manufacturer.
- Sản phẩm có thể sản xuất theo kích thước yêu cầu của khách hàng.
Products can be manufactured according to customer requirements.

THÉP HÌNH CHỮ V ĐỘT LỖ/ V-angle steel bore hole

Vật liệu (Material) Thép Carbon (Carbon Steel); mác thép SS400;
CT38; Q235B
Thép không gỉ: Inox 304/316

Bề mặt (Finish) Đen (Black steel)
Mạ kẽm (Electrogalvanized)
Mạ kẽm Nhúng nóng (Hot-dip Galvanized)
Thép không gỉ SUS304/SUS316



Tên sản phẩm Name	A (mm)	D (mm)	L (mm)	T (mm)
Thép V đột lỗ theo yêu cầu	Từ 25 đến 200mm (Theo yêu cầu)	Theo yêu cầu	Từ 100 đến 6.000mm (Theo yêu cầu)	Từ 1.0 đến 15mm (Theo yêu cầu)

THÉP V LỖ SƠN TĨNH ĐIỆN/ V-angle steel powder coating

Vật liệu (Material) Thép Carbon (Carbon steel)

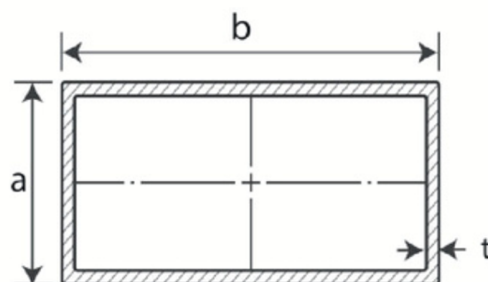
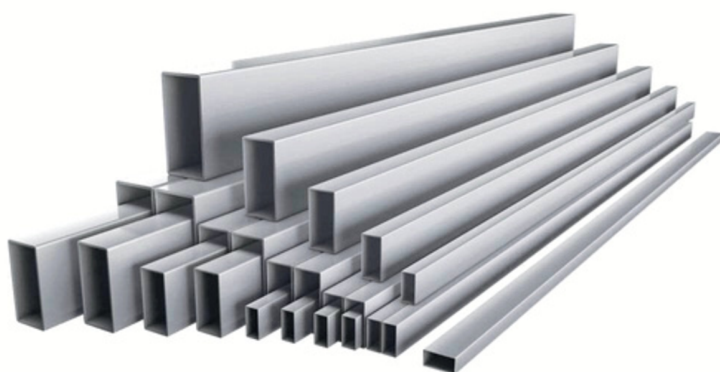
Bề mặt (Finish) Sơn tĩnh điện (Powder Coating)



Tên sản phẩm Name	Độ dày (Thickness) t (mm)	Chiều dài (Length) L (mm)
V30x30 lỗ	1.6/2.0	2.0/2.4/3.0
V40x40 lỗ	1.6/2.0	2.0/2.4/3.0
V30x50 lỗ	1.6/2.0	2.0/2.4/3.0
V40x60 lỗ	2.0	2.0/2.4/3.0

Ghi chú (Notes):

- Dung sai kích thước và trọng lượng theo công bố của nhà sản xuất.
Tolerances on dimensions and weight as announced by the manufacturer.
- Sản phẩm có thể sản xuất theo kích thước yêu cầu của khách hàng.
Products can be manufactured according to customer requirements.



THÉP HỘP / STEEL BOXES

- Thông số kỹ thuật :

+ Vật Liệu: Thép , thép không gỉ

+ Tiêu Chuẩn :JIS G3444, JIS G3466 (Nhật Bản),
AS/NZS 1163 (Úc), ASTM A500/A500M (Hoa Kỳ),
MS 1862 (Malaysia).

STT	Quy cách					Độ dài (M)	Trọng lượng (Kg)
1	100	x	100	x	2.0	6	36.78
2	100	x	100	x	2.5	6	45.69
3	100	x	100	x	2.8	6	50.98
4	100	x	100	x	3.0	6	54.49
5	100	x	100	x	3.2	6	57.97
6	100	x	100	x	3.5	6	63.17
7	100	x	100	x	3.8	6	68.33
8	100	x	100	x	4.0	6	71.74
9	100	x	150	x	2.0	6	46.2
10	100	x	150	x	2.5	6	57.46
11	100	x	150	x	2.8	6	64.17
12	100	x	150	x	3.0	6	68.62
13	100	x	150	x	3.2	6	73.04
14	100	x	150	x	3.5	6	79.66
15	100	x	150	x	3.8	6	86.23
16	100	x	150	x	4.0	6	90.58
17	150	x	150	x	2.0	6	55.62
18	150	x	150	x	2.5	6	69.24
19	150	x	150	x	2.8	6	77.63
20	150	x	150	x	3.0	6	82.75

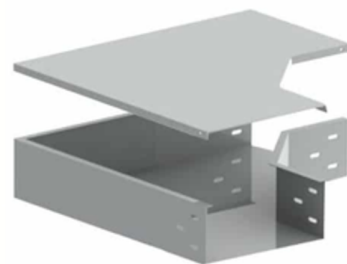


MÁNG CÁP

- Thông số kỹ thuật :

- + Vật Liệu: Tole sơn tĩnh điện , tole tráng kẽm hoặc nhúng kẽm nóng
- + Màu Sắc Thông Dụng: Ral 7032 hoặc màu cam
- + Chiều dài thanh tiêu chuẩn: ~ 2m5

Loại ký hiệu	Kích thước		Độ dày tham khảo (mm)
	H (mm)	W (mm)	
MC 50 x 50	50	50	1.0
MC 50 x 75	50	75	1.0
MC 50 x 100	50	100	1.0
MC 75 x 75	75	75	1.0
MC 100 x 100	100	100	1.2
MC 100 x 150	100	150	1.2
MC 100 x 200	100	200	1.5
MC 150 x 200	150	200	1.5

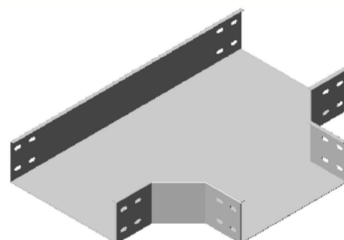


CO NGANG MÁNG CÁP (CO NGANG 90)

- Thông số kỹ thuật :

- + Vật Liệu: Tole sơn tĩnh điện , tole tráng kẽm hoặc nhúng kẽm nóng
- + Màu Sắc Thông Dụng: Ral 7032 hoặc màu cam
- + Co ngang máng cáp (co ngang 90) dùng để chuyển hướng hệ thống máng cáp về bên phải hoặc bên trái trên cùng một mặt phẳng

Loại ký hiệu	Kích thước		Độ dày tham khảo (mm)
	H (mm)	W (mm)	
CNMC 50 x 100	50	100	1.0
CNMC 50 x 150	50	150	1.2
CNMC 50 x 250	50	250	1.5
CNMC 50 x 400	50	400	2.0
CNMC 100 x 150	100	150	1.2
CNMC 100 x 200	100	200	1.5



TÊ MÁNG CÁP

- Thông số kỹ thuật :

- + Vật Liệu: Tole sơn tĩnh điện , tole tráng kẽm hoặc nhúng kẽm nóng
- + Màu Sắc Thông Dụng: Ral 7032 hoặc màu cam
- + Tê máng cáp (hay còn gọi là ngã ba) dùng để chia hệ thống thành ba hướng trên một mặt phẳng

Loại ký hiệu	Kích thước		Độ dày tham khảo (mm)
	H (mm)	W (mm)	
TMC 50 x 100	50	100	1.0
TMC 50 x 150	50	150	1.2
TMC 50 x 250	50	250	1.5
TMC 50 x 400	50	400	2.0
TMC 100 x 150	100	150	1.2
TMC 100 x 200	100	200	1.5



THẬP MÁNG CẤP

- Thông số kỹ thuật :

- + Vật Liệu: Tole sơn tĩnh điện, tole tráng kẽm hoặc nhúng kẽm nóng
- + Màu Sắc Thông Dụng: Ral 7032 hoặc màu cam
- + Thập máng cấp (hay còn gọi là ngã tư) dùng để chia hệ thống máng cấp thành bốn hướng trên cùng một mặt phẳng

Loại ký hiệu	Kích thước		Độ dày tham khảo (mm)
	H (mm)	W (mm)	
TMC 50 x 100	50	100	1.0
TMC 50 x 150	50	150	1.2
TMC 50 x 250	50	250	1.5
TMC 50 x 400	50	400	2.0
TMC 100 x 150	100	150	1.2
TMC 100 x 200	100	200	1.5



CO LÊN MÁNG CẤP

- Thông số kỹ thuật :

- + Vật Liệu: Tole sơn tĩnh điện , tole tráng kẽm hoặc nhúng kẽm nóng
- + Màu Sắc Thông Dụng: Ral 7032 hoặc màu cam
- + Co lên máng cấp (hay còn gọi là co trong) dùng để chuyển hướng hệ thống máng vuông góc với mặt phẳng hệ thống ban đầu với hướng chuyển xuống dưới

Loại ký hiệu	Kích thước		Độ dày tham khảo (mm)
	H (mm)	W (mm)	
CLMC 50 x 100	50	100	1.0
CLMC 50 x 150	50	150	1.2
CLMC 50 x 250	50	250	1.5
CLMC 50 x 400	50	400	2.0
CLMC 100 x 150	100	150	1.2
CLMC 100 x 200	100	200	1.5

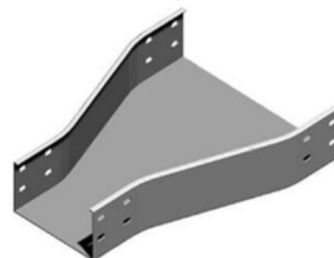


CO XUỐNG MÁNG CÁP

- Thông số kỹ thuật :

- + Vật Liệu: Tole sơn tĩnh điện , tole tráng kẽm hoặc nhôm kẽm nóng
- + Màu Sắc Thông Dụng: Ral 7032 hoặc màu cam
- + Co xuống máng cáp (hay còn gọi là co ngoài) dùng để chuyển hướng hệ thống máng vuông góc với mặt phẳng hệ thống ban đầu với hướng chuyển xuống dưới

Loại ký hiệu	Kích thước		Độ dày tham khảo (mm)
	H (mm)	W (mm)	
CXMC 50 x 100	50	100	1.0
CXMC 50 x 150	50	150	1.2
CXMC 50 x 250	50	250	1.5
CXMC 50 x 400	50	400	2.0
CXMC 100 x 150	100	150	1.2
CXMC 100 x 200	100	200	1.5



GIẢM MÁNG CÁP

- Thông số kỹ thuật :

- + Vật Liệu: Tole sơn tĩnh điện , tole tráng kẽm hoặc nhôm kẽm nóng
- + Màu Sắc Thông Dụng: Ral 7032 hoặc màu cam

Loại ký hiệu	Kích thước		Độ dày tham khảo (mm)
	H (mm)	W (mm)	
GMC 50 x 100	50	100	1.0
GMC 50 x 150	50	150	1.2
GMC 50 x 250	50	250	1.5
GMC 50 x 400	50	400	2.0
GMC 100 x 150	100	150	1.2
GMC 100 x 200	100	200	1.5

KHAY CÁP

- Thông số kỹ thuật :

- + Vật Liệu: Tole sơn tĩnh điện , tole tráng kẽm hoặc nhúng kẽm nóng
- + Chiều dài thanh: 2m5 hoặc 3m
- + Kích thước chiều rộng: 100:300mm
- + Kích thước chiều cao: 50:150mm
- + Màu Sắc Thông Dụng: Ral 7032 hoặc màu cam

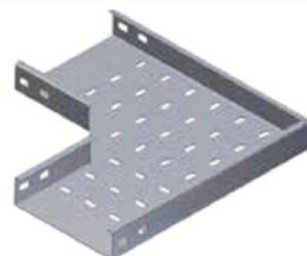


Loại ký hiệu	Kích thước		Độ dày tham khảo (mm)
	H (mm)	W (mm)	
KC 50 x 100	50	100	1.0
KC 50 x 150	50	150	1.2
KC 50 x 250	50	250	1.5
KC 50 x 400	50	400	2.0
KC 100 x 150	100	150	1.2
KC 100 x 200	100	200	1.5

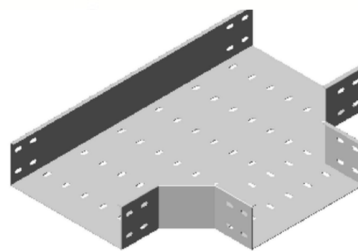
CO NGANG KHAY CÁP

- Thông số kỹ thuật :

- + Vật Liệu: Tole sơn tĩnh điện , tole tráng kẽm hoặc nhúng kẽm nóng
- + Màu Sắc Thông Dụng: Ral 7032 hoặc màu cam
- + Co ngang khay cáp (hay còn gọi là co ngang 90) dùng để chuyển hướng hệ thống hay cáp về bên phải hoặc bên trái trên cùng một mặt phẳng



Loại ký hiệu	Kích thước		Độ dày tham khảo (mm)
	H (mm)	W (mm)	
CLKC 50 x 100	50	100	1.0
CLKC 50 x 150	50	150	1.2
CLKC 50 x 250	50	250	1.5
CLKC 50 x 400	50	400	2.0
CLKC 100 x 150	100	150	1.2
CLKC 100 x 200	100	200	1.5

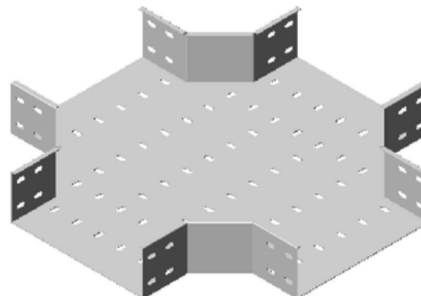


TÊ KHAY CẤP

- Thông số kỹ thuật :

- + Vật Liệu: Tole sơn tĩnh điện , tole tráng kẽm hoặc nhúng kẽm nóng
- + Màu Sắc Thông Dụng: Ral 7032 hoặc màu cam
- + Tê khay cấp (hay còn gọi là ngã ba) dùng để chia hệ thống khay cấp thành ba hướng trên cùng một mặt phẳng

Loại ký hiệu	Kích thước		Độ dày tham khảo (mm)
	H (mm)	W (mm)	
TKC 50 x 100	50	100	1.0
TKC 50 x 150	50	150	1.2
TKC 50 x 250	50	250	1.5
TKC 50 x 400	50	400	2.0
TKC 100 x 150	100	150	1.2
TKC 100 x 200	100	200	1.5



THẬP KHAY CẤP

- Thông số kỹ thuật :

- + Vật Liệu: Tole sơn tĩnh điện , tole tráng kẽm hoặc nhúng kẽm nóng
- + Màu Sắc Thông Dụng: Ral 7032 hoặc màu cam
- + Thập khay cấp (hay còn gọi là ngã tư) dùng để chia hệ thống thành bốn hướng trên cùng một mặt phẳng

Loại ký hiệu	Kích thước		Độ dày tham khảo (mm)
	H (mm)	W (mm)	
TKC 50 x 100	50	100	1.0
TKC 50 x 150	50	150	1.2
TKC 50 x 250	50	250	1.5
TKC 50 x 400	50	400	2.0
TKC 100 x 150	100	150	1.2
TKC 100 x 200	100	200	1.5

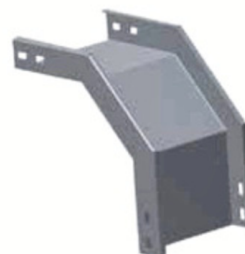


CO LÊN KHAY CÁP

- Thông số kỹ thuật :

- + Vật Liệu: Tole sơn tĩnh điện , tole tráng kẽm hoặc nhúng kẽm nóng
- + Màu Sắc Thông Dụng: Ral 7032 hoặc màu cam
- + Co lên khay cáp (hay còn gọi là co trong) dùng để chuyển hướng hệ thống khay vuông góc với mặt phẳng hệ thống khay ban đầu với hướng chuyển lên trên

Loại ký hiệu	Kích thước		Độ dày tham khảo (mm)
	H (mm)	W (mm)	
CLKC 50 x 100	50	100	1.0
CLKC 50 x 150	50	150	1.2
CLKC 50 x 250	50	250	1.5
CLKC 50 x 400	50	400	2.0
CLKC 100 x 150	100	150	1.2
CLKC 100 x 200	100	200	1.5

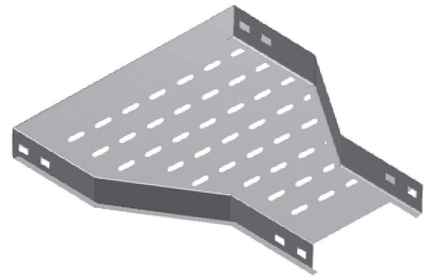


CO XUỐNG KHAY CÁP

- Thông số kỹ thuật :

- + Vật Liệu: Tole sơn tĩnh điện , tole tráng kẽm hoặc nhúng kẽm nóng
- + Màu Sắc Thông Dụng: Ral 7032 hoặc màu cam
- + Co xuống khay cáp (hay còn gọi là co ngoài) dùng để chuyển hướng hệ thống khay vuông góc với mặt phẳng hệ thống khay ban đầu với hướng chuyển xuống dưới

Loại ký hiệu	Kích thước		Độ dày tham khảo (mm)
	H (mm)	W (mm)	
CXKC 50 x 100	50	100	1.0
CXKC 50 x 150	50	150	1.2
CXKC 50 x 250	50	250	1.5
CXKC 50 x 400	50	400	2.0
CXKC 100 x 150	100	150	1.2
CXKC 100 x 200	100	200	1.5



GIẢM KHAY CÁP

- Thông số kỹ thuật :

- + Vật Liệu: Tole sơn tĩnh điện , tole tráng kẽm hoặc nhúng kẽm nóng
- + Màu Sắc Thông Dụng: Ral 7032 hoặc màu cam
- + Giảm khay cáp dùng cho việc giảm chiều rộng vừa giảm chiều rộng vừa giảm chiều cao của hệ thống khay cáp

Loại ký hiệu	Kích thước		Độ dày tham khảo (mm)
	H (mm)	W (mm)	
GKC 50 x 100	50	100	1.0
GKC 50 x 150	50	150	1.2
GKC 50 x 250	50	250	1.5
GKC 50 x 400	50	400	2.0
GKC 100 x 150	100	150	1.2
GKC 100 x 200	100	200	1.5



CO NGANG THANG CÁP

- Thông số kỹ thuật :

- + Vật Liệu: Tole sơn tĩnh điện, tráng kẽm hoặc nhúng kẽm nóng
- + Màu Sắc Thông Dụng: Ral 7032 hoặc màu cam
- + Co ngang thang cáp (hay còn gọi co ngang 90) dùng để chuyển hướng hệ thống thang cáp về bên phải hoặc bên trái trên cùng một mặt phẳng

Loại ký hiệu	Kích thước		Độ dày tham khảo (mm)
	H (mm)	W (mm)	
CNTC 50 x 100	50	100	1.0
CNTC 50 x 150	50	150	1.2
CNTC 50 x 250	50	250	1.5
CNTC 50 x 400	50	400	2.0
CNTC 100 x 150	100	150	1.2
CNTC 100 x 200	100	200	1.5

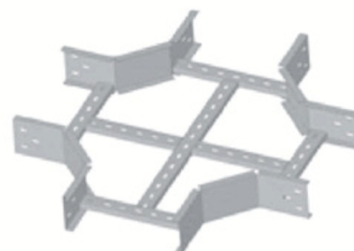


TÊ THANG CẤP

- Thông số kỹ thuật :

- + Vật Liệu: Tole sơn tĩnh điện , tole tráng kẽm hoặc nhúng kẽm nóng
- + Màu Sắc Thông Dụng: Ral 7032 hoặc màu cam
- + Tê thang cấp (hay còn gọi là ngã ba) dùng để chia hệ thống thang thành ba hướng trên cùng một mặt phẳng

Loại ký hiệu	Kích thước		Độ dày tham khảo (mm)
	H (mm)	W (mm)	
TTC 50 x 100	50	100	1.0
TTC 50 x 150	50	150	1.2
TTC 50 x 250	50	250	1.5
TTC 50 x 400	50	400	2.0
TTC 100 x 150	100	150	1.2
TTC 100 x 200	100	200	1.5



THẬP THANG CẤP

- Thông số kỹ thuật :

- + Vật Liệu: Tole sơn tĩnh điện , tole tráng kẽm hoặc nhúng kẽm nóng
- + Màu Sắc Thông Dụng: Ral 7032 hoặc màu cam
- + Thập thang cấp (hay còn gọi là ngã tư) dùng để chia thang thành bốn hướng trên cùng một mặt phẳng

Loại ký hiệu	Kích thước		Độ dày tham khảo (mm)
	H (mm)	W (mm)	
TTC 50 x 100	50	100	1.0
TTC 50 x 150	50	150	1.2
TTC 50 x 250	50	250	1.5
TTC 50 x 400	50	400	2.0
TTC 100 x 150	100	150	1.2
TTC 100 x 200	100	200	1.5



CO LÊN THANG CÁP

- Thông số kỹ thuật :

- + Vật Liệu: Tole sơn tĩnh điện , tole tráng kẽm hoặc nhúng kẽm nóng
- + Màu Sắc Thông Dụng: Ral 7032 hoặc màu cam
- + Co thang lên cáp (hay còn gọi co trong) dùng để chuyển hướng thang vuông góc với mặt phẳng hệ thống thang ban đầu với chuyển hướng lên trên

Loại ký hiệu	Kích thước		Độ dày tham khảo (mm)
	H (mm)	W (mm)	
TLTC 50 x 100	50	100	1.0
TLTC 50 x 150	50	150	1.2
TLTC 50 x 250	50	250	1.5
TLTC 50 x 400	50	400	2.0
TLTC 100 x 150	100	150	1.2
TLTC 100 x 200	100	200	1.5

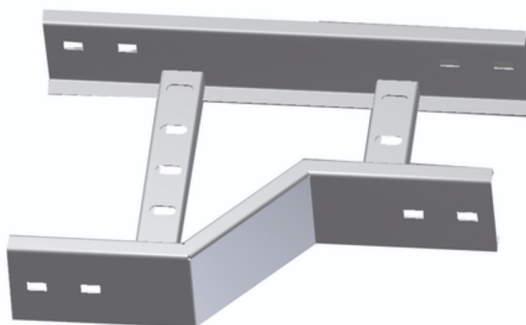


CO XUỐNG THANG CÁP

- Thông số kỹ thuật :

- + Vật Liệu: Tole sơn tĩnh điện , tole tráng kẽm hoặc nhúng kẽm nóng
- + Màu Sắc Thông Dụng: Ral 7032 hoặc màu cam
- + Co xuống thang cáp (hay còn gọi co ngoài) dùng để chuyển hướng thang vuông góc với mặt phẳng hệ thống thang ban đầu với chuyển hướng xuống dưới

Loại ký hiệu	Kích thước		Độ dày tham khảo (mm)
	H (mm)	W (mm)	
CXTC 50 x 100	50	100	1.0
CXTC 50 x 150	50	150	1.2
CXTC 50 x 250	50	250	1.5
CXTC 50 x 400	50	400	2.0
CXTC 100 x 150	100	150	1.2
CXTC 100 x 200	100	200	1.5



GIẢM THANG CÁP

- Thông số kỹ thuật :

- + Vật Liệu: Tole sơn tĩnh điện , tole tráng kẽm hoặc nhúng kẽm nóng
- + Màu Sắc Thông Dụng: Ral 7032 hoặc màu cam
- + Giảm thang cáp cho việc giảm chiều rộng hoặc vừa giảm chiều rộng vừa giảm chiều cao của hệ thống thang cáp. Giảm thang cáp có thể giảm phải trái giữa

Loại ký hiệu	Kích thước		Độ dày tham khảo (mm)
	H (mm)	W (mm)	
GTC 50 x 100	50	100	1.0
GTC 50 x 150	50	150	1.2
GTC 50 x 250	50	250	1.5
GTC 50 x 400	50	400	2.0
GTC 100 x 150	100	150	1.2
GTC 100 x 200	100	200	1.5

PHỤ KIỆN ĐIỆN



- Thông số kỹ thuật :
+ Hộp nối dây loại tròn một
ngã có nắp

Tên hàng hóa	Mã SP
1/2"	HT112
3/4"	HT134
1"	HT1100
1-1/4"	HT1114



- Thông số kỹ thuật :
+ Hộp nối dây loại tròn hai
ngã có nắp

Tên hàng hóa	Mã SP
1/2"	HTT212
3/4"	HTT234
1"	HTT2100
1-1/4"	HTT2114



- Thông số kỹ thuật :
+ Hộp nối ống loại tròn hai
ngã vuông tròn có nắp

Tên hàng hóa	Mã SP
1/2"	HTT212
3/4"	HTT234
1"	HTT2100
1-1/4"	HTT2114



- Thông số kỹ thuật :
+ Hộp nối ống loại tròn ba
ngã tròn có nắp

Tên hàng hóa	Mã SP
1/2"	HT312
3/4"	HT334
1"	HT3100
1-1/4"	HT3114

PHỤ KIỆN ĐIỆN



- Thông số kỹ thuật :
- + Hộp nối ống loại tròn bốn ngã tròn có nắp

Tên hàng hóa	Mã SP
1/2"	HT412
3/4"	HT434
1"	HT4100
1-1/4"	HT4114



- Thông số kỹ thuật :
- + Nắp hộp tròn nối ống thép luồn dây điện 1,2,3,4 ngã

Tên hàng hóa	Mã SP
1/2"	NHT12
3/4"	NHT34



- + Khớp nối tròn

Tên hàng hóa	Mã SP
1/2"	KNT12
3/4"	KNT34
1"	KNT100
1-1/4"	KNT114
1-1/2"	KNT112
2"	KNT200
2-1/2"	KNT212
3"	KNT300
4"	KNT400



- + Đầu nối ống tròn vào hộp điện

Tên hàng hóa	Mã SP
1/2"	DNT12
3/4"	DNT34
1"	DNT100
1-1/4"	DNT114
1-1/2"	DNT112
2"	DNT200
2-1/2"	DNT212
3"	DNT300

PHỤ KIỆN ĐIỆN

+ Co đúc 90⁰

Tên hàng hóa	Mã SP
1/2"	CDT12
3/4"	CDT34
1"	CDT100
1-1/4"	CDT114
1-1/2"	CDT112
2"	CDT200



+ Co đúc T trơn

Tên hàng hóa	Mã SP
1/2"	TDT12
3/4"	TDT34
1"	TDT100

+ Co cong trơn EMT 90⁰(thép mạ điện)

Tên hàng hóa	Mã SP
1/2"	CCTK12
3/4"	CCTK34
1"	CCTK100
1-1/4"	CCTK114
1-1/2"	CCTK112
2"	CCTK200



+ Co cong trơn EMT 90 (thép mạ điện - có 2 vít)

Tên hàng hóa	Mã SP
1/2"	CCTC212
3/4"	CCTC234
1"	CCTC2100
1-1/4"	CCTC2114
1-1/2"	CCTC2112
2"	CCTC2200
2-1/2"	CCTC2212

PHỤ KIỆN ĐIỆN



+ Kẹp ống EMT có đế

Tên hàng hóa	Mã SP
1/2"	KCDT12
3/4"	KCDT34
1"	KCDT100
1-1/4"	KCDT114
1-1/2"	KCDT112
2"	KCDT200



+ Kẹp ống EMT không đế hai lỗ

Tên hàng hóa	Mã SP
1/2"	KODT212
3/4"	KODT234
1"	KODT2100
1-1/4"	KODT2114
1-1/2"	KODT2112
2"	KODT2200

+ Kẹp ống EMT không đế một lỗ

Tên hàng hóa	Mã SP
1/2"	KODT112
3/4"	KODT134
1"	KODT1100



+ Dụng cụ bẻ ống luồn điện

Tên hàng hóa	Mã SP
EMT 1/2"	BOT12
EMT 3/4"	BOT34
EMT 1"	BOT100



+ Bịt đầu ống kéo cáp

Tên hàng hóa	Mã SP
1/2"	BDCT12
3/4"	BDCT34
1"	BDCT100
1-1/4"	BDCT114
1-1/2"	BDCT112
2"	BDCT200
2-1/2"	BDCR212
3"	BDCR300
4"	BDCR400

ỐNG THÉP LUỒN DÂY ĐIỆN REN (IMC)

- Ống thép loại ren IMC :
- + Tiêu Chuẩn: UL 1242 (USA)
- + Sản xuất : malaysia ISO 9001



Tên hàng hóa	Mã SP
IMC 1/2"; OD=20.7mm, thick =1.79mm, L=3.030m, W=2.81kg/pc	IMCS12
IMC 3/4"; OD=26.14mm, thick =1.9mm, L=3.030m, W=3.81kg/pc	IMCS34
IMC 1"; OD=32.8mm, thick =2.16mm, L=3.030m, W=5.4kg/pc	IMCS100
IMC 1-1/4" ; OD=41.6mm, thick =2.16mm, L=3.030m, W=7.17kg/pc	IMCS114
IMC 1-1/2"; OD=47.8mm, thick =2.29mm, L=3.030m, W=8.8kg/pc	IMCS112
IMC 2" ; OD=59.9mm, thick =2.41mm, L=3.025m, W=11.61kg/pc	IMCS200
IMC 2-1/2"; OD=72.6mm, thick =3.56mm, L=3.010m, W=20kg/pc	IMCS212
IMC 3"; OD=88.3mm, thick =3.56mm, L=3.010m, W=24.63kg/pc	IMCS300
IMC 4"; OD=113.4mm, thick =3.56mm, L=3.005m, W=31.75kg/pc	IMCS400

- Ống thép loại ren IMC :
- + Tiêu Chuẩn: UL 1242



Tên hàng hóa	Mã SP
IMC 1/2"; OD=20.7mm, thick =1.79mm ± 0.2mm, L=3.030m,	IMCM12
IMC 3/4"; OD=26.14mm, thick =1.9mm ± 0.2mm, L=3.030m,	IMCM34
IMC 1" ; OD=32.77mm, thick =2.16mm ± 0.2mm, L=3.030m,	IMCM100
IMC 1-1/4"; OD=41.59mm, thick =2.19mm ± 0.2mm, L=3.030m,	IMCM114
IMC 1-1/2"; OD=47.81mm, thick =2.29mm ± 0.2mm, L=3.030m,	IMCM112
IMC 2"; OD=59.93mm, thick =2.41mm ± 0.2mm, L=3.030m,	IMCM200

- Ống thép ren loại dày RSC
 - + Thép mạ kẽm nhúng nóng bên trong và bên ngoài
 - + Tiêu Chuẩn: UL 6



Tên hàng hóa	Mã SP
RSC 1/2"; OD= 21.34mm, $\pm$ 0.2mm, thick=2.64mm, L=3.030m	RSCM12
RSC 3/4"; OD= 26.67mm, $\pm$ 0.2mm, thick=2.72mm, L=3.030m	RSCM34
RSC 1"; OD=33.4mm, $\pm$ 0.2mm, thick =3.2mm, L=3.025m	RSCM100
RSC 1-1/4"; OD= 42.16mm, $\pm$ 0.2mm, thick=3.38mm, L=3.025m	RSCM114
RSC 1-1/2" ; OD=48.2mm, $\pm$ 0.2mm, thick=3.51mm, L=3.025m	RSCM112
RSC 2" ; OD=60.3mm, $\pm$ 0.2mm, thick=3.71mm, L=3.025m	RSCM200
RSC 2-1/2" ; OD=73.03mm, $\pm$ 0.2mm, thick=4.9mm, L=3.010m	RSCM212
RSC 3" ; OD=88.9mm, $\pm$ 0.2mm, thick=5.21mm, L=3.010m	RSCM300
RSC 4" ; OD=114.3mm, $\pm$ 0.2mm, thick=5.72mm, L=3.005m	RSCM400
RSC 5" ; OD=114.3mm, $\pm$ 0.2mm, thick=5.72mm, L=3.005m	RSCM500
RSC 6" ; OD=114.3mm, $\pm$ 0.2mm, thick=5.72mm, L=3.005m	RSCM600

- Ống thép loại trơn EMT
 - + Tiêu Chuẩn: Ansi C 80.3/UL 797 - USA



Tên hàng hóa	Mã SP
EMT 1/2"; OD=17.93mm, thick =1.07mm, L=3.05 m	EMTM12
EMT 3/4"; OD=23.42mm, thick =1.25mm, L=3.05m	EMTM34
EMT 1"; OD=29.54mm, thick =1.45mm, L=3.05m,	EMTM100
EMT 1-1/4"; OD=38.35mm, thick =1.57mm, L=3.05m.	EMTM114
EMT 1-1/2"; OD=44.2mm, thick =1.57mm, L=3.05m.	EMTM112
EMT 2"; OD=55.8mm, thick =1.57mm, L=3.05m.	EMTM200

PHỤ KIỆN ĐIỆN



+ Hộp nối ống loại tròn một
ngã ren có nắp

Tên hàng hóa	Mã SP
1/2"	HR112
3/4"	HR134
1"	HR1100
1-1/4"	HR1100



+ Hộp nối ống loại tròn hai ngã
thẳng ren có nắp

Tên hàng hóa	Mã SP
1/2"	HRT212
3/4"	HRT234
1"	HRT2100
1-1/4"	HRT2114



+ Hộp nối ống loại tròn hai
ngã vuông ren có nắp

Tên hàng hóa	Mã SP
1/2"	HRV212
3/4"	HRV234
1"	HRV2100
1-1/4"	HRV2114



+ Hộp nối ống loại tròn ba ngã
ren có nắp

Tên hàng hóa	Mã SP
1/2"	HR312
3/4"	HR334
1"	HR3100
1-1/4"	HR3114

PHỤ KIỆN ĐIỆN



+ Hộp nối ống loại tròn bốn
ngã ren có nắp

Tên hàng hóa	Mã SP
1/2"	HR412
3/4"	HR434
1"	HR4100
1-1/4"	HR4114



+ Hộp nối ống ren C

Tên hàng hóa	Mã SP
1/2"	HNRC12
3/4"	HNRC34
1"	HNRC100
1-1/4"	HNRC114



+ Hộp nối ống ren T

Tên hàng hóa	Mã SP
1/2"	HNRT12
3/4"	HNRT34
1"	HNRT100
1-1/4"	HNRT114
1-1/2"	HNRT112
2"	HNRT200



+ Hộp nối ống ren LB

Tên hàng hóa	Mã SP
1/2"	HNRLB12
3/4"	HNRLB34
1"	HNRLB100
1-1/4"	HNRLB114
1-1/2"	HNRLB112
2"	HNRLB200

PHỤ KIỆN ĐIỆN



+ Hộp nối ống ren LL

Tên hàng hóa	Mã SP
1/2"	HNRL12
3/4"	HNRL34
1"	HNRL100
1-1/4"	HNRL114



+ Hộp nối ống ren LR

Tên hàng hóa	Mã SP
1/2"	HNRLR12
3/4"	HNRLR34
1"	HNRLR100
1-1/4"	HNRLR114



+ Hộp nối ống trơn loại C

Tên hàng hóa	Mã SP
1/2"	HNTC12
3/4"	HNTC34
1"	HNTC100
1-1/4"	HNTC114



+ Hộp nối ống trơn loại T

Tên hàng hóa	Mã SP
1/2"	HNTT12
3/4"	HNTT34
1"	HNTT100
1-1/4"	HNTT114
1-1/2"	HNTT112
2"	HNTT200

PHỤ KIỆN ĐIỆN



+ Hộp nối ống tròn loại LR

Tên hàng hóa	Mã SP
1/2"	HNTLR12
3/4"	HNTLR34
1"	HNTLR100
1-1/4"	HNTLR114



+ Co chữ Y chống cháy và nổ

Tên hàng hóa	Mã SP
1/2"	YSVF12
3/4"	YSVF34
1"	YSVF100
1-1/4"	YSVF114



+ Hộp ren LB bằng gang nhúng nóng

Tên hàng hóa	Mã SP
1/2"	LBG12
3/4"	LBG34
1"	LBG100



+ Hộp ren T bằng gang nhúng nóng

Tên hàng hóa	Mã SP
1/2"	
3/4"	
1"	

PHỤ KIỆN ĐIỆN



+ Hộp công tắc đơn nổi 3 lỗ
(kèm 01 nút bấm)

Tên hàng hóa	Mã SP
1/2" (70x115x50)	HDN312
3/4" (70x115x50)	HDN334



+ Hộp công tắc đôi nổi 5 lỗ
(kèm 02 nút bấm)

Tên hàng hóa	Mã SP
1/2" (115x115x54)	HDN512
3/4" (115x115x54)	HDN534



+ Nút bấm hộp công tắc nổi

Tên hàng hóa	Mã SP
1/2"	NTHDN12
3/4"	NTHDN34



+ Hộp đấu dây tròn nổi 5 lỗ
(kèm theo 2 nút bấm)

Tên hàng hóa	Mã SP
1/2"	HTN12
3/4"	HTN34

PHỤ KIỆN ĐIỆN



+ Nắp hộp tròn nổi 5 lỗ

Tên hàng hóa	Mã SP
1/2"	NHTN12
3/4"	NHTN34



+ Co cong ren IMC 90⁰ (Thép mạ điện)

Tên hàng hóa	Mã SP
1/2"	CCR12
3/4"	CCR34
1"	CCR100
1-1/4"	CCR114
1-1/2"	CCR112
2"	CCR200
2-1/2"	CCR212
3"	CCR300
4"	CCR400



+ Co đúc ren 90⁰

Tên hàng hóa	Mã SP
1/2"	CDR12
3/4"	CDR34
1"	CDR100
1-1/4"	CDR114
1-1/2"	CDR112
2"	CDR200



+ Co đúc ren 90⁰

Tên hàng hóa	Mã SP
1/2"	TDR12
3/4"	TDR34
1"	TDR100

PHỤ KIỆN ĐIỆN



+ Khớp nối ống ren

Tên hàng hóa	Mã SP
1/2"	TDR12
3/4"	TDR34
1"	TDR100
1-1/4"	
1-1/2"	
2"	
2-1/2"	
3"	
4"	



+ Đầu nối ống ren và hộp điện kín nước

Tên hàng hóa	Mã SP
1/2"	DNR12
3/4"	DNR34
1"	DNR100
1-1/2"	DNR112
2-1/2"	DNR212
4"	DNR400



+ Đai nối

Tên hàng hóa	Mã SP
1/2"	DNR12
3/4"	DNR34
1"	DNR100
1-1/2"	DNR112
2-1/2"	DNR212
4"	DNR400



+ Đai nối

Tên hàng hóa	Mã SP
1/2"	GDN12
3/4"	GDN34
1"	GDN100
1-1/4"	GDN114
1-1/2"	GDN112
2"	GDN200

PHỤ KIỆN ĐIỆN



+ Tán ren trong

Tên hàng hóa	Mã SP
1/2"	TRT12
3/4"	TRT34
1"	TRT100
1-1/4"	TRT114
1-1/2"	TRT112
2"	TRT200
2-1/2"	TRT212
3"	TRT300
4"	TRT400



+ Kẹp ống IMC không đế 2 lỗ

Tên hàng hóa	Mã SP
1/2"	KODR12
3/4"	KODR34
1"	KODR100
1-1/4"	KODR114
1-1/2"	KODR112
2"	KODR200
2-1/2"	KODR212
3"	KODR300
4"	KODR400



+ Kẹp ống IMC có đế

Tên hàng hóa	Mã SP
1/2"	KCDR12
3/4"	KCDR34
1"	KCDR100
1-1/4"	KCDR114
1-1/2"	KCDR112
2"	KCDR200
2-1/2"	KCDR212
3"	KCDR300
4"	KCDR400



+ Bịt đầu ống kéo cáp

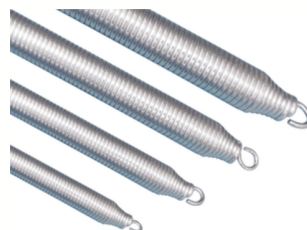
Tên hàng hóa	Mã SP
1/2"	BDOR12
3/4"	BDOR34
1"	BDOR100
1-1/4"	BDOR114
1-1/2"	BDOR112
2"	BDOR200
2-1/2"	BDOR212
3"	BDOR300
4"	BDOR400

PHỤ KIỆN ĐIỆN



+ Dụng cụ bẻ ống luồn điện

Tên hàng hóa	Mã SP
IMC 1/2"	BOR12
IMC 3/4"	BOR13
IMC 1"	BOR14



+ Lò xo cho bẻ ống

Tên hàng hóa	Mã SP
IMC 1/2"	BOR12
IMC 3/4"	BOR13
IMC 1"	BOR14



+ Ống thép luồn dây điện mềm nhúng nóng

Tên hàng hóa	Mã SP
1/2" (ID: 16.1mm, OD: 19.5mm)Dài=50m/cuộn	MON12
3/4" (ID: 20.8mm, OD: 24.3mm)Dài=50m/cuộn	MON34
1" (ID: 26.4mm, OD: 30.0mm)Dài=50m/cuộn	MON100
1-1/4" (ID: 34.5mm, OD: 38.0mm)Dài=25m/cuộn	MON114
1-1/2" (ID: 40.0mm, OD: 45.0mm)Dài=25m/cuộn	MON112
2" (ID: 51.0mm, OD:57.0mm)Dài=20m/cuộn	MON200



+ ống thép luồn dây điện có bọc PVC loại dây (màu xám)

Tên hàng hóa	Mã SP
1/2" (ID: 16.31mm, OD: 21,30mm)Dài=50m/cuộn	MBNX12
3/4" (ID: 21.2mm; OD: 26.7mm) Dài=50m/cuộn	MBNX34
1" (ID: 26.8mm; OD: 33.4mm) Dài=50m/cuộn	MBNX100
1-1/4" (ID: 35.4mm; OD:42.2mm) Dài=25m/cuộn	MBNX114
1-1/2" (ID: 40.6mm; OD:48.3mm)Dài=25m/cuộn	MBNX112
2" (ID: 51,9mm, OD: 60,3mm)Dài=20m/cuộn	MBNX200

PHỤ KIỆN ĐIỆN



+ Ống thép có luồn dây điện mềm có bọc nhựa PVC

Tên hàng hóa	Mã SP
1/2" (ID: 16.1mm, OD: 20.5mm)Dài=50m/cuộn	MBN12
3/4" (ID: 20.8mm, OD: 25.5mm)Dài=50m/cuộn	MBN34
1" (ID: 26.4mm, OD: 31.6mm)Dài=50m/cuộn	MBN100
1-1/4" (ID: 35.4mm, OD: 41.5mm)Dài=25m/cuộn	MBN114
1-1/2" (ID: 40.6mm, OD: 47.2mm),Dài=25m/cuộn	MBN112
2" (ID: 51.9mm, OD: 58.7mm)Dài=20m/cuộn	MBN200
2-1/2" (ID: 63.0mm, OD: 72.5mm)Dài=20m/cuộn	MBN212
3" (ID: 78.7mm, OD: 87.9mm)Dài=10m/cuộn	MBN300
4" (ID: 102.6mm, OD: 112.3mm)Dài=10m/5m /cuộn	MBN400



+ Đầu nối ống mềm với hộp điện / thiết bị

Tên hàng hóa	Mã SP
1/2"	DNMA12
3/4"	DNMA34
1"	DNMA100
1-1/4"	DNMA114
1-1/2"	DNMA112
2"	DNMA200



+ Đầu nối ống mềm với ống EMT

Tên hàng hóa	Mã SP
1/2"	DNTA12
3/4"	DNTA34
1"	DNTA100

PHỤ KIỆN ĐIỆN



+ Đầu bịt ống thép mềm luôn dây điện

Tên hàng hóa	Mã SP
1/2"	DBM12
3/4"	DBM34
1"	DBM100
1-1/4"	DBM114
1-1/2"	DBM112
2"	DBM200



+ Đầu nối ống mềm kín nước

Tên hàng hóa	Mã SP
1/2"	DNMK12
3/4"	DNMK34
1"	DNMK100
1-1/4"	DNMK114
1-1/2"	DNMK112
2"	DNMK200
2-1/2"	DNMK212
3"	DNMK300
4"	DNMK400



+ Đầu nối ống mềm kín nước 90

Tên hàng hóa	Mã SP
1/2"	DNMVK12
3/4"	DNMVK34
1"	DNMVK100
1-1/4"	DNMVK114
1-1/2"	DNMVK112
2"	DNMVK200
2-1/2"	DNMVK212
3"	DNMVK300
4"	DNMVK400



+ Đầu nối ống mềm kín nước / ống IMC

Tên hàng hóa	Mã SP
1/2"	DNRK12
3/4"	DNRK34
1"	DNRK100
1-1/4"	DNRK114
1-1/2"	DNRK112
2"	DNRK200
2-1/2"	DNRK212
3"	DNRK300
4"	DNRK400

PHỤ KIỆN ĐIỆN



+ Đầu nối ống mềm kín nước / ống EMT

Tên hàng hóa	Mã SP
1/2"	DNTK12
3/4"	DNTK34
1"	DNTK100
1-1/4"	DNTK114
1-1/2"	DNTK112
2"	DNTK200
2-1/2"	DNTK212
3"	DNTK300
4"	DNTK400



+ Khớp nối ống mềm kín nước

Tên hàng hóa	Mã SP
1/2"	KNM12
3/4"	KNM34
1"	KNM100



+ Hộp công tắc đơn nổi 3 lỗ

Tên hàng hóa	Mã SP
Ø 20	BHDN320
Ø 25	BHDN325



+ Nút bít hộp công tắc nổi

Tên hàng hóa	Mã SP
Ø 20	NB19
Ø 25	Ø 25



+ Hộp đấu dây tròn 5 lỗ (kèm theo 2 nút bít) không nắp

Tên hàng hóa	Mã SP
Ø 20	HDT520
Ø 25	HDT525



+ Nắp hộp tròn nổi 5 lỗ

Tên hàng hóa	Mã SP
Ø 20	NHHNT20
Ø 25	NHHNT25

PHỤ KIỆN ĐIỆN



+ Hộp thép công tắc âm tường

Tên hàng hóa	Mã SP
97 x 51 x 47 lỗ Ø19 & 25 x 1.2mm	HCT157
97 x 51 x 54 lỗ Ø19 & 25 x 1.2mm	HCT157
Nắp hộp 157	



+ Đầu nối ống mềm kín nước 90

+ Đầu nối ống mềm kín nước / ống IMC

Tên hàng hóa	Mã SP
97 x 51 x 54 Ø19 & Ø25 x 1.2mm, không đáy	HCTD157

Tên hàng hóa	Mã SP
97 x 51 x 54 Không đục lỗ - No punch	HCTE157



+ Hộp thép vuông âm tường

Tên hàng hóa	Mã SP
75x75x54 có lỗ Ø19 & Ø 25, đế đôi	HV8080
74x74x50 Không đục lỗ - No punch	HVE8080
100x100x54 có lỗ 19 & 25, đế đơn/ đế đôi/góc	HV102
100x100x44 có lỗ 19 & 25, đế đơn/ đế đôi/góc	HV102
100x100x54 có lỗ 19 & 25, dung cho nắp hộp Panasonic	HAT100

PHỤ KIỆN ĐIỆN



+ Hộp thép Tole GI (1.2mm)

Tên hàng hóa	Mã SP
100x100x50	MPB101005
100x100x100	MPB101010
150x150x50	MPB151505
150x150x100	MPB151510
150x150x150	MPB151515
200x200x50	MPB202005
200x200x100	MPB202010
200x200x150	MPB202015
200x200x200	MPB202020
250x250x100	MPB252510
250x250x150	MPB252515
300x300x100	MPB303010
300x300x150	MPB303015
300x300x200	MPB303020
400x400x200	MPB404020

+ Hộp thép Tole GI (1.5mm)

Tên hàng hóa	Mã SP
100x100x100	PB101010
150x150x100	PB151510
200x200x100	PB202010
200x200x150	PB202015
250x250x100	PB252510
250x250x150	PB252515
300x300x100	PB303010
300x300x150	PB303015
300x300x200	PB303020
300x300x250	PB303025
400x400x200	PB404020
400x400x300	PB404030

PHỤ KIỆN LUỒN ỐNG SẮT



BẦU GIẢM



CÚT THÉP



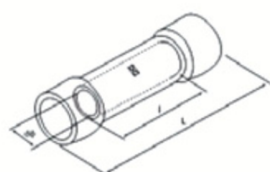
MẶT BÍCH



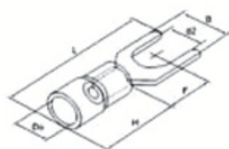
COREN



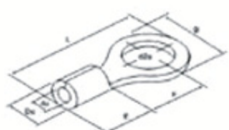
TUBE PRE-INSULATING TERMINAL



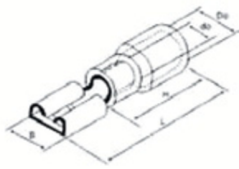
LONG FULL-INSULATING MIDDLE JOINT



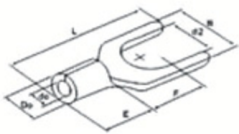
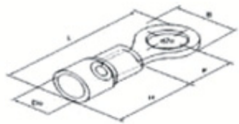
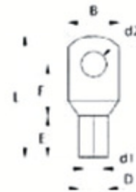
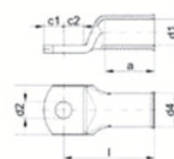
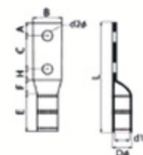
FURCATED PRE-INSULATING TERMINAL
(SV - TYPE)



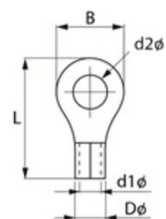
CIRCULAR NEKED TERMINAL
(RNB-TYPE)



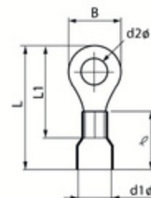
FEMALE PRE-INSULATING JOINT

FURCATED NAKED TERMINAL
(SNB - TYPE)CIRCULAR PRE-INSULATING TERMINAL
(RV - TYPE)CABLE LUGS
(TL - TYPE COPPER TUBE)TUBULAR CABLE LUGS 1 HOLE
(without inspection hole/ long Barrel type)HIGH VOLTAGE ELECTRICAL TERMINALS
LONG BARREL TWO HOLDES

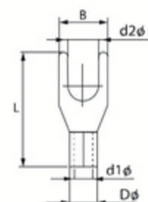
**RING TERMINALS (R-TYPE)
NON-INSULATED**



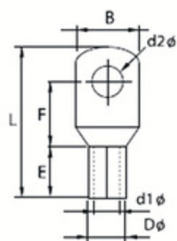
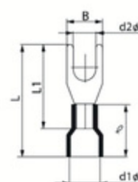
**INSULATED RING TERMINALS
(RF-TYPE)**



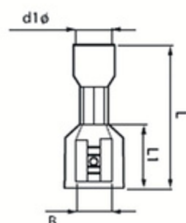
SPADE TERMINALS (Y-TYPE)



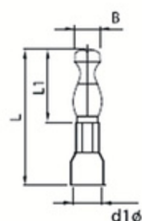
**INSULATED SPADE TERMINALS
(YF-TYPE)**



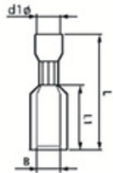
CABLE LUGS (CL TYPE COPPER TUPE)



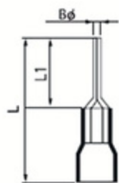
**FULLY INSULATED
FEMALE DISCONNECT**



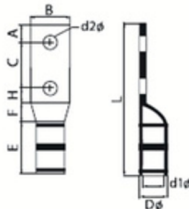
BULLET TERMINALS



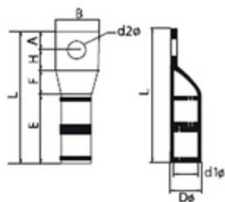
BULLET SOCKETS



INSULATED PIN TERMINALS



HIGH VOLTAGE ELECTRICAL
TERMINALS LONG BARREL TWO HOLES



HIGH VOLTAGE ELECTRICAL
TERMINALS SHORT BARREL ONE HOLE

CUNG ỨNG

T G P

VẬT TƯ



Đá Mài



Đá Cắt



Băng Keo



Con Lăn Sơn



Búa Tạ



Cọ Sơn
& Que Hàng



Lưới Mất Cáo



Dây Kèm



Dây Curoa



Lưới B40



Mũi Khoan
& Kích U



Silicon Apolo



Xe Rùa



Giấy Nhám



Van Phao Cơ



Sơn



Súng Bắn Keo



Kim Bấm Cos



Van Khóa Nước Đồng



Van 1 Chiều



Dây Rút Nhựa



Đinh Thép



Thuốc Kéo



Bao Tay Len



Van Phao Điện



Tê Giảm Ren



Đầu Cos



Kim Răng



Mỏ Lếch



Cờ Lê

Hotline: 028 2253 9713 - 0979 225 973

P
H
Ụ

K
I
Ệ
N



ĐỊA CHỈ: 57B ĐƯỜNG AN PHÚ ĐÔNG 09, P. AN PHÚ ĐÔNG, TP.HCM

XƯỞNG SẢN XUẤT: 209/20 TL41, P. AN PHÚ ĐÔNG, TP.HCM

ĐIỆN THOẠI: 0979 225 973 - 028 225 39713

EMAIL: [INFO@TRANGIAJSC.COM.VN](mailto:info@trangiajsc.com.vn)

WEBSITE: WWW.TRANGIAJSC.COM MÃ SỐ THUẾ: 0314783062